



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Ký bởi: CÔNG THÔNG
TIN ĐIỆN TỬ
Email:
hpnet@haiphong.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG,
ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI
PHÒNG
Ngày ký: 28-09-2026
09:07:01 +07:00

CÔNG BÁO

Thành phố Hải Phòng

Số 61 Ngày 28 tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- 25/09/2026 Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND: Quy định nội dung, mức chi quản lý và thực hiện các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước thành phố Hải Phòng 3
- 25/09/2026 Nghị quyết 29/2026/NQ-HĐND: Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo một số nghề trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030 13
- 25/09/2026 Nghị quyết 30/2026/NQ-HĐND: Sửa đổi, bổ sung một số điều của NQ số 44/2025/NQ-HĐND của HĐND thành phố quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại các cơ quan, đơn vị thuộc TPHP 17
- 25/09/2026 Nghị quyết 31/2026/NQ-HĐND: Quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức chi hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hải Phòng 20

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- 25/09/2026 Nghị quyết 44/NQ-HĐND: Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án, công trình phải thu hồi đất trên địa bàn thành phố 24
- 25/09/2026 Nghị quyết 46/NQ-HĐND: Về việc thông qua danh mục các khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30 tháng 37

11 năm 2024 của Quốc hội(đợt 2)

25/09/2026 Nghị quyết 48/NQ-HĐND: Về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Đông Tây, thành phố Hải Phòng 40

25/09/2026 Nghị quyết 49/NQ-HĐND: Về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08), đoạn qua TPHP và 09km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Hoàn thiện tuyến cao tốc và đoạn kết nối đường tỉnh 353 45

25/09/2026 Nghị quyết 50/NQ-HĐND: Về việc giao biên chế của thành phố năm 2026 48

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:28 /2026/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 25 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi quản lý và thực hiện
các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
có sử dụng ngân sách nhà nước thành phố Hải Phòng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng

tạo Thanh thiếu niên nhi đồng;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Xét Tờ trình số 221/TTr-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố, Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi quản lý và thực hiện các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước thành phố Hải Phòng.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi quản lý và thực hiện các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước thành phố Hải Phòng;

b) Các nội dung và mức chi khác liên quan đến lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách thành phố Hải Phòng không quy định cụ thể tại Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 27/2018/TT-BTC, Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN, Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan quản lý và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước thành phố Hải Phòng;

b) Các cơ quan, đơn vị tổ chức, xét tặng giải thưởng và các tổ chức, cá nhân có công trình, giải pháp, đề tài khoa học, công nghệ được xét tặng và nhận giải thưởng tại Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại thành phố Hải Phòng, Hội

thi sáng tạo kỹ thuật thành phố Hải Phòng, Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng thành phố Hải Phòng;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

Nội dung, mức chi quy định tại Nghị quyết này là cơ sở để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hoạt động hỗ trợ cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước thành phố Hải Phòng.

Chương II

QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC CHI QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 3. Chi hoạt động của các Hội đồng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN

1. Chi tiền thù lao đối với các Hội đồng: xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xét duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo; xác định danh mục nhiệm vụ đổi mới sáng tạo đặt hàng; xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay; xác định danh mục các chương trình hỗ trợ tài chính, phân bổ kinh phí đối với từng chương trình hỗ trợ tài chính; tư vấn thẩm định hồ sơ yêu cầu công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển

Đơn vị tính: đồng/1 người/1 phiếu nhận xét

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi
a	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	
	Chủ tịch Hội đồng		1.800.000
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên (ủy viên) Hội đồng		1.500.000
	Thư ký khoa học		300.000
	Thư ký hành chính		300.000
	Đại biểu được mời tham dự		200.000
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, chuyên gia phản biện		1.000.000

	Nhận xét đánh giá của thành viên (ủy viên) Hội đồng		700.000
c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện	Nhiệm vụ	
	Chủ tịch Hội đồng		700.000
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên (ủy viên) Hội đồng		500.000

2. Chi tiền thù lao Hội đồng tư vấn điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Hội đồng chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

Đơn vị tính: đồng/1 người/1 phiếu nhận xét

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi
a	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	
	Chủ tịch Hội đồng		1.500.000
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên (ủy viên) Hội đồng		1.000.000
	Thư ký khoa học		300.000
	Thư ký hành chính		300.000
	Đại biểu được mời tham dự		200.000
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, chuyên gia phản biện		700.000
	Nhận xét đánh giá của thành viên (ủy viên) Hội đồng		500.000

3. Chi tiền thù lao Hội đồng tư vấn đánh giá khả năng ứng dụng kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đơn vị tính: đồng/1 người/1 phiếu nhận xét

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi
a	Chi họp Hội đồng	01 Nhiệm vụ có 01 hoặc nhiều đơn vị có nhu cầu ứng dụng kết quả	
	Chủ tịch Hội đồng		1.800.000
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên (ủy viên) Hội đồng		1.500.000

	Thư ký khoa học		300.000
	Thư ký hành chính		300.000
	Đại biểu được mời tham dự		200.000
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, thành viên (ủy viên) phản biện		1.000.000
	Nhận xét đánh giá của thành viên (ủy viên) Hội đồng		700.000

4. Chi tiền thù lao Hội đồng tư vấn đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập, chương trình, chính sách, chiến lược

Đơn vị tính: đồng/1 người/1 phiếu nhận xét

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi
a	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	Theo công lao động thực tế và mức chi lương của chuyên gia tư vấn quy định tại Thông tư số 07/2026/TT-BNV ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu
	Chủ tịch Hội đồng	Công	
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng	Công	
	Thư ký khoa học	Công	
	Thư ký hành chính	Công	
b	Chi nhận xét đánh giá	Phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng	01 phiếu nhận xét	1.000.000

5. Chi tiền thù lao chuyên gia tư vấn độc lập; chuyên gia tư vấn độc lập phục vụ Hội đồng; chuyên gia tư vấn độc lập tham gia Tổ chuyên gia: 1.500.000 đồng/1 người/1 phiếu nhận xét.

6. Chi tiền thù lao đối với các Hội đồng: xây dựng khung chương trình hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính; xét duyệt đối tượng cung cấp và sản phẩm mới, dịch vụ mới; thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tư vấn để xem xét việc thu hồi hoặc hủy bỏ hiệu lực giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tư vấn công nhận hoặc tư vấn chấm dứt, hủy bỏ hoặc từ chối chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực giấy công nhận Trung tâm đổi mới sáng tạo, Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp thành phố, Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp thành phố, cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo; đánh giá, thẩm định, giám định

công nghệ được áp dụng bằng 100% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Chi tiền thù lao tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đơn vị tính: đồng/người

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi
1	Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	1.000.000
2	Thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	700.000
3	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	300.000
4	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	200.000

Điều 5. Chi cho công tác kiểm tra đánh giá trong kỳ và đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Chi công tác phí cho đoàn kiểm tra đánh giá theo quy định tại Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị sử dụng ngân sách địa phương.

2. Chi tiền thù lao cho thành viên hoặc chuyên gia tư vấn độc lập của đoàn đánh giá trong kỳ nhiệm vụ khoa học, công nghệ được áp dụng bằng 50% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 3 và chi cho chuyên gia tại khoản 5 Điều 3 Nghị quyết này.

3. Chi tiền thù lao cho thành viên hoặc chuyên gia tư vấn độc lập của đoàn đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo được áp dụng bằng 100% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 3 và chi cho chuyên gia tại khoản 5 Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 6. Chi thù lao tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học phục vụ quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Chi thù lao tham gia hội nghị, hội thảo khoa học phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ, chương trình khoa học và công nghệ (nếu có) theo mức chi quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết này.

2. Chi thù lao tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học phục vụ quá trình xây dựng chiến lược, kế hoạch thực hiện theo mức chi quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết này.

Điều 7. Chi quản lý hoạt động chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP

1. Mức chi thù lao của Hội đồng thẩm định chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố được áp dụng bằng 100% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này.

2. Đối với chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của thành phố có thành lập các Ban Chủ nhiệm chương trình: Mức chi thù lao các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Ban Chủ nhiệm chương trình áp dụng theo mức chi cho thành viên hội đồng của Hội đồng tư vấn đánh giá khả năng ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này. Mức chi cho các hoạt động khác của Ban Chủ nhiệm chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương III

QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC CHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO; HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CHO KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 8. Chi thù lao phục vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Mức chi thù lao đối với các chức danh, nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tính theo số tháng quy đổi như sau:

- a) Chủ nhiệm nhiệm vụ: 70.000.000 đồng/người/tháng quy đổi;
- b) Thư ký khoa học: 21.000.000 đồng/người/tháng quy đổi;
- c) Thành viên chính: 56.000.000 đồng/người/tháng quy đổi;
- d) Thành viên: 28.000.000 đồng/người/tháng quy đổi;
- đ) Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ: 14.000.000 đồng/người/tháng quy đổi.

2. Chi thù lao tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học

a) Người chủ trì hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 2.000.000 đồng/buổi;

b) Thư ký hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 700.000 đồng/buổi;

c) Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 5.000.000 đồng/báo cáo;

d) Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo khoa học: 3.000.000 đồng/báo cáo;

đ) Thành viên tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 300.000 đồng/thành viên/buổi.

3. Chi thù lao cho Hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bằng 50% mức chi cho Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 9. Nội dung, mức chi hỗ trợ một số hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khác

1. Mức hỗ trợ xây dựng mới quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCDP) đối với hạng mục xây dựng dự thảo QCDP bằng 24.000.000 đồng/01 QCDP có độ dày dưới 50 trang; đối với QCDP có độ dày từ 50 trang trở lên thì mức hỗ trợ thêm được xác định như sau: đối với QCDP có độ dày dưới 500 trang thì cứ mỗi 100 trang tiếp theo được hỗ trợ thêm 8.000.000 đồng; đối với QCDP có độ dày trên 500 trang thì cứ mỗi 100 trang tiếp theo được hỗ trợ thêm 6.000.000 đồng. Căn cứ thanh toán là QCDP được cấp có thẩm quyền ban hành.

2. Mức hỗ trợ một lần cho doanh nghiệp chi phí thử nghiệm và chứng nhận quy định tại khoản 4 Điều 34 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN bằng 30% giá trị hợp đồng thử nghiệm và chứng nhận.

3. Mức hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN

a) Hỗ trợ không quá 20.000.000 đồng/năm đối với chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung;

b) Hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng/tháng đối với chi phí thuê mặt bằng tại các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung. Thời gian hỗ trợ không quá 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mặt bằng.

4. Mức hỗ trợ kinh phí thuê mặt bằng, vận chuyển trang thiết bị, thiết kế, dàn dựng gian hàng và truyền thông quy định tại điểm b khoản 5 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN là 10.000.000 đồng/1 đơn vị tham gia.

Điều 10. Nội dung và mức chi tổ chức Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại thành phố Hải Phòng, Hội thi sáng tạo kỹ thuật thành phố Hải Phòng, Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng thành phố Hải Phòng

1. Chi giải thưởng

a) Mức chi

Nội dung	Hội thi sáng tạo kỹ thuật thành phố Hải Phòng; Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại thành phố Hải Phòng	Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng thành phố Hải Phòng
Giải đặc biệt	-	16.000.000 đồng/giải
Giải nhất	40.000.000 đồng/giải	12.000.000 đồng/giải
Giải nhì	32.000.000 đồng/giải	8.000.000 đồng/giải
Giải ba	24.000.000 đồng/giải	6.400.000 đồng/giải
Giải khuyến khích	8.000.000 đồng/giải	4.000.000 đồng/giải

b) Cơ cấu và số lượng các giải thưởng quy định trong Thể lệ (hoặc Điều lệ, Quy chế) xét tặng giải thưởng do cơ quan tổ chức ban hành, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong phạm vi dự toán kinh phí được duyệt, khả năng huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

2. Chi tổ chức xét chọn và chấm giải thưởng

a) Chi thù lao đối với thành viên Ban Tổ chức và Ban Thư ký trong thời gian tổ chức Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại thành phố Hải Phòng, Hội thi sáng tạo kỹ thuật thành phố Hải Phòng, Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng thành phố Hải Phòng theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Ban Tổ chức: 300.000 đồng/người/tháng;
- Ban Thư ký: 200.000 đồng/người/tháng;

b) Chi thù lao họp Hội đồng giám khảo

- Chủ tịch Hội đồng: 500.000 đồng/người/buổi;
- Ủy viên, thư ký: 300.000 đồng/người/buổi;

c) Thuê chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm công trình, giải pháp, đề tài dự thi: 1.500.000 đồng/công trình, giải pháp, đề tài.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện do ngân sách thành phố bảo đảm.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định nội dung và mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách thành phố Hải Phòng, trừ trường hợp quy định tại Điều 12 của Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XVII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 25 tháng 9 năm 2026./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ Khoa học và Công nghệ);
- Cục KTVB và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND TP, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH HP;
- UBND TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Các đại biểu HĐND TP khóa XVII;
- Các VP: TU, ĐBQH và HĐND TP, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành TP;
- TTĐU, TT HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và PTTH HP, Công báo TP, Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH**Lê Văn Hiệu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2026/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 25 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo một số nghề
trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 225/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đào tạo một số nghề trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đào tạo một số nghề trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đào tạo một số nghề trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030.

Danh mục nghề hỗ trợ đào tạo gồm 14 nghề: Logistics; Điện tử công nghiệp; Điện công nghiệp; Hàn; Công nghệ ô tô; Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm); Quản trị khách sạn; Điều dưỡng; Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ; Cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Thương mại điện tử; Tự động hóa công nghiệp; Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã tốt nghiệp hoặc hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở và tương đương trở lên, chưa có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với vị trí làm việc theo nhu cầu của doanh nghiệp, được doanh nghiệp cử đi học trình độ trung cấp đối với các nghề theo Danh mục nghề hỗ trợ đào tạo trong Nghị quyết này tại

các trường trung cấp, trường cao đẳng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Học sinh tốt nghiệp hoặc hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở và tương đương trở lên học trình độ trung cấp; người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đối với các nghề theo Danh mục nghề hỗ trợ đào tạo quy định trong Nghị quyết này tại các trường trung cấp, trường cao đẳng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

c) Nhà giáo cơ hữu đang trực tiếp giảng dạy tại các trường trung cấp, trường cao đẳng công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng chưa đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực thực hành nghề để dạy thực hành trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đối với các nghề thuộc Danh mục nghề hỗ trợ đào tạo quy định trong Nghị quyết này.

d) Người làm công việc kỹ thuật tại các doanh nghiệp, nghệ nhân cấp tỉnh trở lên, đáp ứng tiêu chí về trình độ đào tạo của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp nhưng chưa đáp ứng tiêu chí về trình độ nghiệp vụ sư phạm, có nhu cầu giảng dạy trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo hình thức thỉnh giảng tại các trường trung cấp, trường cao đẳng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

đ) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức hỗ trợ

1. Đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được hỗ trợ 50% mức thu học phí người học phải nộp tại cơ sở đào tạo theo quy định. Mức học phí làm căn cứ tính hỗ trợ tối đa bằng mức trần học phí đối với chương trình đào tạo trình độ trung cấp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

2. Đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này học nghề được hỗ trợ chi phí học tập với mức hỗ trợ: 900.000 đồng/người/tháng.

3. Đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được hỗ trợ bồi dưỡng năng lực thực hành nghề theo mức kinh phí bồi dưỡng của cơ sở đào tạo, tối đa: 10.000.000 đồng/người/khóa học.

4. Đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được hỗ trợ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo mức kinh phí bồi dưỡng của cơ sở đào tạo, tối đa: 3.000.000 đồng/người/khóa học.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Trường hợp đối tượng được thụ hưởng nhiều chính sách hỗ trợ có cùng tính chất theo Nghị quyết này thì được hưởng 01 chế độ cao nhất theo quy định.

2. Mỗi đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị quyết này chỉ được hỗ trợ 01 lần.

Điều 4. Phương thức và điều kiện hỗ trợ

1. Đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này có đăng ký thường trú trên địa bàn thành phố Hải Phòng, sau khi nhận bằng tốt

ng nghiệp, có văn bản cam kết làm việc liên tục cho doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng tối thiểu 20 tháng đối với người học trình độ trung cấp và tối thiểu 30 tháng đối với người học trình độ cao đẳng. Việc hỗ trợ được thực hiện như sau:

a) Đối với người học là người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có văn bản cam kết hoàn thành khóa học thì được cấp kinh phí hỗ trợ không quá 10 tháng/năm học. Việc chi trả được thực hiện vào đầu học kỳ của năm học liền kề.

b) Đối với các đối tượng còn lại, sau khi người học nhận bằng tốt nghiệp, được ký hợp đồng lao động và có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định trên địa bàn thành phố thì được hỗ trợ một lần kinh phí cho cả khóa học.

2. Đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này có đăng ký thường trú ngoài thành phố Hải Phòng, sau khi nhận bằng tốt nghiệp và đã làm việc liên tục cho doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ đủ 20 tháng đối với người học trình độ trung cấp và từ đủ 30 tháng đối với người học trình độ cao đẳng thì được hỗ trợ một lần kinh phí cho cả khóa học.

3. Đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ một lần sau khi được cơ sở đào tạo cấp chứng chỉ theo quy định.

b) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này có quyết định cử tham gia khóa bồi dưỡng và có văn bản cam kết giảng dạy cho các trường trung cấp, trường cao đẳng công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng tối thiểu 36 tháng kể từ ngày được cấp chứng chỉ.

c) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này có văn bản cam kết giảng dạy theo hình thức thỉnh giảng cho các trường trung cấp, trường cao đẳng trên địa bàn thành phố Hải Phòng tối thiểu 36 tháng kể từ ngày được cấp chứng chỉ.

Điều 5. Thời gian thực hiện hỗ trợ

1. Thời gian thực hiện hỗ trợ đối với đối tượng được tuyển sinh, bồi dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được tính từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31/12/2030.

2. Thời gian hỗ trợ được tính theo thời gian thực học, tối đa không quá 20 tháng/khóa học đối với trình độ trung cấp, tối đa không quá 30 tháng/khóa học đối với trình độ cao đẳng.

Điều 6. Hoàn trả kinh phí hỗ trợ

1. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này đã được cấp kinh phí hỗ trợ nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ cam kết theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết này thì phải hoàn trả toàn bộ kinh phí hỗ trợ đã nhận.

2. Trường hợp người được hưởng chính sách hỗ trợ bị bệnh hiểm nghèo, tai nạn hoặc vì lý do bất khả kháng khác dẫn đến mất khả năng lao động hoặc chết trong thời gian thực hiện cam kết thì không phải hoàn trả kinh phí hỗ trợ đã nhận.

Điều 7. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện do ngân sách thành phố bảo đảm.

Điều 8. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2026.
2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định chính sách hỗ trợ đào tạo một số nghề trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2024-2030.
3. Đối với các đối tượng đã được tuyển sinh trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và đang hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thì tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XVII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 25 tháng 9 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội,
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu (Quốc hội);
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ pháp chế Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra VB và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- TT TU, TT HĐND TP, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH HP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban HĐND TP;
- Các đại biểu HĐND TP khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Các VP: TU, ĐBQH & HĐND TP, UBND TP;
- TT ĐU, TT HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và PTTH HP, Công báo TP, Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiệu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30 /2026/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 25 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 44/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 136/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 154/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tiếp công dân;

Căn cứ Thông tư số 320/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 65/2026/TT-BTC ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 44/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hải Phòng; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 44/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1, Điều 2, Điều 3 Nghị quyết số 44/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu và khoản 1 Điều 1 như sau:

“Quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại các Trụ sở tiếp công dân, địa điểm tiếp công dân của cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 37 Nghị định số 154/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành của Luật Tiếp công dân, cụ thể:

1. Trụ sở tiếp công dân thành phố; địa điểm tiếp công dân của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; cơ quan trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Hội đồng nhân dân thành phố; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 4 Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Cán bộ, công chức, viên chức, người làm công tác cơ yếu thuộc các cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 1 Nghị quyết này được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 như sau:

“4. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, người làm công tác cơ yếu được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ chuyên trách xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Mức chi bồi dưỡng

1. Các đối tượng được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này mà chưa được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề theo quy định hiện hành, khi thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân được bồi dưỡng 240.000 đồng/ngày/người; trường hợp đang được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề theo quy định hiện hành thì được bồi dưỡng 180.000 đồng/ngày/người.

2. Cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao hoặc phân công thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân Trung ương mà chưa được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề theo quy định hiện hành được bồi dưỡng 300.000 đồng/ngày/người; trường hợp đang hưởng chế độ phụ cấp theo nghề theo quy định hiện hành được bồi dưỡng 240.000 đồng/ngày/người.

3. Các đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này được bồi dưỡng 120.000 đồng/ngày/người.

4. Các mức chi bồi dưỡng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này được tính từ ngày 27 tháng 7 năm 2026.”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 10 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XVII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 25 tháng 9 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu (Quốc hội);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế: Thanh tra Chính phủ, Bộ Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Các đại biểu HĐND thành phố;
- Các Văn phòng: TU, ĐĐBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TTĐU, TTHĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và PTTH HP, Công báo HP, Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiệu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31 /2026/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 25 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức chi hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCA ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 228/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đề nghị ban hành Nghị quyết quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức chi hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở

cơ sở trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức chi hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức chi hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, tổ chức thực hiện chế độ chính sách đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

Điều 2. Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

1. Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: Mỗi thôn, tổ dân phố thành lập 01 Tổ bảo vệ an ninh, trật tự.

2. Tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

a) Thôn có dưới 400 hộ gia đình, tổ dân phố có dưới 550 hộ gia đình: Tổ bảo vệ an ninh, trật tự gồm 04 thành viên, gồm 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và 02 Tổ viên;

b) Thôn có từ 400 hộ gia đình đến dưới 1.000 hộ gia đình, tổ dân phố có từ 550 hộ gia đình đến dưới 1.000 hộ gia đình: Tổ bảo vệ an ninh, trật tự gồm 06 thành viên, gồm 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và 04 Tổ viên;

c) Thôn, tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên: Tổ bảo vệ an ninh, trật tự gồm 08 thành viên, gồm 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và 06 Tổ viên.

Điều 3. Mức chi hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

1. Mức hỗ trợ hằng tháng

a) Tổ trưởng: 1,4 lần mức lương cơ sở/tháng;

b) Tổ phó: 1,2 lần mức lương cơ sở/tháng;

c) Tổ viên: 1,0 lần mức lương cơ sở/tháng.

2. Mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hằng tháng

Ngân sách thành phố hỗ trợ thêm mức đóng theo tỷ lệ phần trăm (%) trên mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hằng tháng theo mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định, cụ thể:

a) Hỗ trợ thêm 50% mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc hộ nghèo, người đang sinh sống thường trú tại đặc khu (ngoài 50% mức ngân sách nhà nước đã hỗ trợ theo quy định);

b) Hỗ trợ thêm 60% mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc hộ cận nghèo (ngoài 40% mức ngân sách nhà nước đã hỗ trợ theo quy định);

c) Hỗ trợ thêm 70% mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là người dân tộc thiểu số (ngoài 30% mức ngân sách nhà nước đã hỗ trợ theo quy định);

d) Hỗ trợ thêm 80% mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc nhóm đối tượng khác (ngoài 20% mức ngân sách nhà nước đã hỗ trợ theo quy định).

Người thuộc nhiều đối tượng được ngân sách thành phố hỗ trợ thêm mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện chỉ được hưởng một mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cao nhất.

3. Mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế hằng tháng

Ngân sách thành phố hỗ trợ thêm 50% mức đóng cho người tham gia theo quy định (ngoài 50% mức ngân sách nhà nước đã hỗ trợ theo quy định).

4. Mức hỗ trợ kinh phí khi có quyết định triệu tập của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự hoặc tuần tra ban đêm theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau: Mức hỗ trợ: 100.000 đồng/người/ca; tối đa không quá 10 ca/tháng, 60 ca/năm.

5. Mức hỗ trợ kinh phí khi thực hiện nhiệm vụ trong các ngày nghỉ, ngày lễ, tết (không được bố trí nghỉ bù) hoặc thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động: Mức hỗ trợ: 100.000 đồng/người/ngày; tối đa không quá 11 ngày/năm.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí chi hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định, được lập trong dự toán ngân sách hằng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 10 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ) quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức chi hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XVII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 25 tháng 9 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu (Quốc hội);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Cục Pháp chế và CCHCTP (Bộ Công an);
- Vụ Pháp chế các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Các đại biểu HĐND thành phố;
- Các Văn phòng: TU, ĐĐBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TTĐU, TTHĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và PTTH HP, Công báo HP, Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiệu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:44 /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 25 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục
các dự án, công trình phải thu hồi đất trên địa bàn thành phố**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án, công trình phải thu hồi đất trên địa bàn thành phố năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án, công trình phải thu hồi đất trên địa bàn thành phố năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án,

công trình phải thu hồi đất trên địa bàn thành phố năm 2026;

Xét Tờ trình số 234/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án, công trình phải thu hồi đất trên địa bàn thành phố; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-KTNS ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

1. Thông qua bổ sung Danh mục 27 dự án, công trình phải thu hồi đất trên địa bàn thành phố theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai với tổng diện tích thu hồi là 572,95 ha.

(Chi tiết Danh mục dự án, công trình tại Phụ lục 01 kèm theo)

2. Thông qua điều chỉnh quy mô, địa điểm đối với 06 dự án, công trình trên địa bàn thành phố thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai.

(Chi tiết Danh mục dự án, công trình tại Phụ lục 02 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết. Chỉ thực hiện thu hồi đất khi đã bảo đảm đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XVII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 25 tháng 9 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ QH, Chính phủ;
- VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: NN&MT, TP;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- ĐB HĐND TP khoá XVII;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND TP;
- Các Sở: NN&MT, TC, XD, TP;
- HĐND, UBND cấp xã;
- Báo PTTH, HP;
- Công báo HP, Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiệu

PHỤ LỤC 01: BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH PHẢI THU HỒI ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	Tên Dự án/công trình	Diện tích thực hiện Dự án (ha)	Trong đó		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan
			Diện tích đất hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
(1)	Dự án nằm trên địa bàn nhiều xã, phường					
1	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư tập trung tại xã Vĩnh Bảo và xã Nguyễn Bình Khiêm	18.87		18.87	Xã Nguyễn Bình Khiêm	Quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 16/8/2026 của UBND thành phố về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư tập trung tại xã Vĩnh Bảo và xã Nguyễn Bình Khiêm.
		6.87		6.87	Xã Vĩnh Bảo	
2	Dự án Đường dây và TBA 110kV Tam Cường, thành phố Hải Phòng	0.13		0.13	Xã Nguyễn Bình Khiêm	Quyết định số 1931/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 của UBND thành phố về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án Đường dây và TBA 110kV Tam Cường, thành phố Hải Phòng.
		0.30		0.30	Xã Vĩnh Bảo	
		0.52		0.52	Xã Tân Minh	
		0.65		0.65	Xã Vĩnh Am	
3	Xây dựng hạ tầng tái định cư phục vụ GPMB Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh, đoạn qua địa bàn thành phố Hải Phòng	14.53		14.53	Xã Trần Phú	- Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30/1/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư. - Thông báo số 460/TB-VP ngày 16/8/2026 Kết luận của Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố Lê Anh Quân tại buổi kiểm tra và nghe báo cáo tiến độ giải phóng mặt bằng Dự án đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh đoạn đi qua địa bàn thành phố. - Văn bản số 3728/VP-XDCT ngày 8/4/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư các dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Quảng Ninh, đoạn qua địa bàn thành phố".
		8.72		8.72	Pường Lê Đại Hành	
		1.83		1.83	Pường Bắc An Phụ	
		7.67		7.67	Pường Nhị Chiểu	

STT	Tên Dự án/công trình	Diện tích thực hiện Dự án (ha)	Trong đó		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan
			Diện tích đất hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)		
4	Di dời, hoàn trả nghĩa trang, trường học và các công trình khác phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh trên địa bàn thành phố Hải Phòng	5.72		5.72	Xã Trần Phú	- Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30/1/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư. - Thông báo số 460/TB-VP ngày 16/8/2026 Kết luận của Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố Lê Anh Quân tại buổi kiểm tra và nghe báo cáo tiến độ giải phóng mặt bằng Dự án đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh đoạn đi qua địa bàn thành phố. - Văn bản số 3728/VP-XDCT ngày 8/4/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư các dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Quảng Ninh, đoạn qua địa bàn thành phố".
		0.60		0.60	Xã Hợp Tiến	
		3.18		3.18	Phường Lê Đại Hành	
		2.99		2.99	Phường Bắc An Phụ	
		2.22		2.22	Phường Nhị Chiểu	
5	Dự án: Di dời, hoàn trả công trình hạ tầng kỹ thuật điện và thông tin liên lạc phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (Đoạn đi qua địa bàn thành phố Hải Phòng)	0.05		0.05	Xã Trần Phú	
		0.003		0.003	Xã Hợp Tiến	
		0.71		0.71	Phường Lê Đại Hành	
		0.03		0.03	Phường Bắc An Phụ	
		0.67		0.67	Phường Nhị Chiểu	
6	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường Thanh Niên, xã Đường An (đoạn từ Km0+0,0 đến Km4+208,5).	10.70	7.43	3.27	Xã Đường An	Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 27/8/2026 của UBND xã Đường An về chủ trương đầu tư án: Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường Thanh Niên, xã Đường An (đoạn từ Km0+0,0 đến Km4+208,5).
		0.30	0.16	0.14	Xã Kê Sặt	
(2)	Phường Hưng Đạo					
7	Dự án xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ tổng hợp Đại Xuân	1.14		0.43	Phường Hưng Đạo	- Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 26/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; - Thu hồi đất theo khoản 2 Điều 127 Luật Đất đai 2024.

STT	Tên Dự án/công trình	Diện tích thực hiện Dự án (ha)	Trong đó		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan
			Diện tích đất hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)		
(3)	Phường Dương Kinh					
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mạc Phúc Tư, tổ dân phố Tân Lập, phường Dương Kinh	5.26		5.26	Phường Dương Kinh	Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 15/7/2026 của UBND phường Dương Kinh về chủ trương đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mạc Phúc Tư, Tổ dân phố Tân Lập, phường Dương Kinh.
(4)	Phường An Phong					
9	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Hoàng Lâu (phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc kết nối Đông Tây thành phố Hải Phòng (nối QL.10 với vành đai 1 thành phố Hải Dương cũ).	2.70		2.70	Phường An Phong	- Báo cáo số 310/BC-UBND ngày 01/8/2026 của UBND phường An Phong đề xuất chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Hoàng Lâu gửi Sở Xây dựng và Sở Tài chính; - Văn bản số 7757/STC-ĐTĐGS ngày 07/8/2026 của Sở Tài chính về việc đề xuất chủ trương đầu tư một số dự án tái định cư trên địa bàn phường An Phong, xã An Trường; - Văn bản số 10787/VP-XDCT ngày 24/8/2026 của Văn phòng UBND thành phố về việc đề xuất chủ trương đầu tư một số dự án tái định cư trên địa bàn phường An Phong, xã An Trường.
(5)	Xã Tiên Lãng					
10	Dự án Tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án	1.45		1.45	Xã Tiên Lãng	- Quyết định số 2188/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư các Dự án trên địa bàn các xã: Tiên Lãng, Quyết Thắng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng thành phố Hải Phòng; - Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ chủ đầu tư; giao nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn thành phố Hải Phòng; - Công văn số 6453/VP-XDCT ngày 03/6/2026 của Văn Phòng UBND thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh Dự án tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án tại thị trấn Tiên Lãng.

STT	Tên Dự án/công trình	Diện tích thực hiện Dự án (ha)	Trong đó		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan
			Diện tích đất hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)		
(6)	Xã Nguyễn Bình Khiêm					
11	Dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Đền thờ Trình Quốc công Nguyễn Bình Khiêm	22.19	10.39	11.80	Xã Nguyễn Bình Khiêm	Quyết định số 1935/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về chủ trương đầu tư Dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Đền thờ Trình Quốc công Nguyễn Bình Khiêm.
(7)	Xã Vĩnh Thuận					
12	Xây dựng hoàn trả nghĩa trang nhân dân hiện hữu phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10 đoạn tránh thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo	0.83	0.18	0.65	Xã Vĩnh Thuận	- Quyết định số 1450/QĐ-UBND ngày 13/8/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận về việc phê duyệt Dự án; - Công văn số 7123/VP-XDCT ngày 16/6/2026 của Văn phòng UBND thành phố Hải Phòng về việc xây dựng hoàn trả nghĩa trang nhân dân hiện hữu phục vụ GPMB thực hiện Dự án xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10 đoạn tránh thị trấn Vĩnh Bảo, trên địa bàn xã Vĩnh Thuận.
(8)	Đặc khu Cát Hải					
13	Dự án đường dây 110kV mạch 2 khoảng vượt Lạch Huyện	4.12	3.28	0.84	Đặc khu Cát Hải	Quyết định số 5106/QĐ- UBND ngày 17/12/2025 của UBND thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án.
(9)	Xã Nam Sách					
14	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Đồng Lạc, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng (Mở rộng khuôn viên trường)	0.31		0.31	Xã Nam Sách	Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Chủ tịch UBND xã Nam Sách về việc phê duyệt dự án: Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Đồng Lạc, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng.
(10)	Xã An Phú					
15	Mở rộng, xây dựng Trường Trung học cơ sở Cộng Hòa, xã An Phú, thành phố Hải Phòng	1.09	0.54	0.55	Xã An Phú	Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 của UBND xã An Phú về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Mở rộng, xây dựng Trường Trung học cơ sở Cộng Hòa, xã An Phú, thành phố Hải Phòng.

STT	Tên Dự án/công trình	Diện tích thực hiện Dự án (ha)	Trong đó		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan
			Diện tích đất hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)		
(11)	Xã Lạc Phượng					
16	Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Tất Thượng, xã Lạc Phượng	3.965		3.965	Xã Lạc Phượng	- Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng về việc bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025-2026: - Quyết định số 3151/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng ngày 9/8/2026 về chấp thuận chủ trương đầu tư.
(12)	Xã Thanh Hà					
17	Cải tạo, nâng cấp bãi tập kết rác Thanh Sơn xã Thanh Hà	0.1226		0.1226	Xã Thanh Hà	Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND xã Thanh Hà về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Cải tạo, nâng cấp bãi tập kết rác Thanh Sơn xã Thanh Hà.
(13)	Xã Kim Thành					
18	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường ĐH09 đoạn từ Khu dân cư Bình Dân đến Nghĩa trang liệt sĩ xã Kim Thành (điểm Liên Hòa) xã Kim Thành	2.64	1.63	1.01	Xã Kim Thành	Quyết định số 2056/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Kim Thành về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường ĐH09 đoạn từ Khu dân cư Bình Dân đến Nghĩa trang liệt sĩ xã Kim Thành (điểm Liên Hòa) xã Kim Thành.
(14)	Xã Tân Kỳ					
19	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường trục xã Tân Kỳ: đoạn từ đường 191B đến đường trục thôn Đệ Trung xã Tân Kỳ, thành phố Hải Phòng	1.26	0.43	0.83	Xã Tân Kỳ	Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 của UBND xã Tân Kỳ về chủ trương đầu tư Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường trục xã Tân Kỳ; đoạn từ đường 191B đến đường trục thôn Đệ Trung, xã Tân Kỳ, thành phố Hải Phòng'.

STT	Tên Dự án/công trình	Diện tích thực hiện Dự án (ha)	Trong đó		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan
			Diện tích đất hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)		
(15)	Phường Trần Nhân Tông					
20	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường ĐH184 trên địa bàn phường Trần Nhân Tông (giai đoạn 1)	1.30		1.30	Phường Trần Nhân Tông	Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 21/8/2026 của UBND phường Trần Nhân Tông về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư Dự án: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường ĐH184 trên địa bàn phường Trần Nhân Tông (giai đoạn 1).
(16)	Xã Thượng Hồng					
21	Nâng cấp, cải tạo đường trục xã Thái Dương cũ (Đoạn từ đường gom cao tốc đến trạm bơm thôn Kinh Trang)	2.95	2.40	0.56	Xã Thượng Hồng	Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 21/8/2026 của UBND xã Thượng Hồng về chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp, cải tạo đường trục xã Thái Dương cũ (Đoạn từ đường gom cao tốc đến trạm bơm thôn Kinh Trang).
(17)	Xã Hùng Thắng					
22	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Lãng 1	416.06		416.06	Xã Hùng Thắng	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 34/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 06/01/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.
(18)	Phường Bạch Đằng					

STT	Tên Dự án/công trình	Diện tích thực hiện Dự án (ha)	Trong đó		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan
			Diện tích đất hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)		
23	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy đốt chất thải phát điện tại phường Bạch Đằng, thành phố Hải Phòng	29.00		29.00	Phường Bạch Đằng	- Văn bản số 1131-CV/ĐU ngày 22/6/2026 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy về việc triển khai thực hiện dự án công nghệ đốt rác phát điện tại khu vực tiếp giáp với Khu xử lý chất thải rắn Gia Minh, phường Bạch Đằng. - Thông báo số 420/TB-VP ngày 31/7/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố về Kết luận của đồng chí Lê Trung Kiên, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc triển khai thực hiện dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt rác phát điện tại địa điểm tiếp giáp Khu xử lý chất thải rắn Gia Minh, phường Bạch Đằng. - Văn bản số 7693/STC-QLĐTNNNS ngày 06/8/2026 của Sở Tài chính về việc dự kiến tiến độ các bước triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt rác phát điện tại địa điểm tiếp giáp Khu xử lý chất thải rắn Gia Minh, phường Bạch Đằng báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố. - Công văn số 10253/SNNMT-QLMT ngày 13/8/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư/hồ sơ đề xuất Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt rác phát điện tại địa điểm tiếp giáp Khu xử lý chất thải rắn Gia Minh, phường Bạch Đằng gửi Sở Tài chính.
(19)	Xã Hợp Tiến					

STT	Tên Dự án/công trình	Diện tích thực hiện Dự án (ha)	Trong đó		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan
			Diện tích đất hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)		
24	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư phía Nam thôn Đầu Bến (giai đoạn 2), xã Hợp Tiến	4.91	3.05	1.86	Xã Hợp Tiến	- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Hợp Tiến về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2026; - Quyết định số 3515/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Nam Sách về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới phía Nam thôn Đầu Bến, xã Hợp Tiến, huyện Nam Sách. - Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã Hợp Tiến về việc chuyển mục đích sử dụng đất (đợt 1) để thực hiện xây dựng dự án: Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư phía Nam thôn Đầu Bến (giai đoạn 1), xã Hợp Tiến. - Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của UBND xã Hợp Tiến về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Dự án: Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư phía Nam thôn Đầu Bến (giai đoạn 2), xã Hợp Tiến.
25	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Linh Xá, xã Hợp Tiến giai đoạn 3,4	4.64	2.02	2.62	Xã Hợp Tiến	- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Hợp Tiến về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2026; - Quyết định số 1489/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND huyện Nam Sách về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Linh Xá, xã Nam Hưng, huyện Nam Sách. - Quyết định số 2825/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chuyển mục đích sử dụng đất (đợt 1) để đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Nam Hưng, huyện Nam Sách. - Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của UBND xã Hợp Tiến về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Dự án: Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư mới thôn Linh Xá, xã Hợp Tiến, giai đoạn 3,4.
(20)	Phường Nguyễn Đại Năng					

STT	Tên Dự án/công trình	Diện tích thực hiện Dự án (ha)	Trong đó		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan
			Diện tích đất hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)		
26	Dự án Trung tâm dịch vụ Logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu, khu dịch vụ thương mại trên địa bàn phường Nguyễn Đại Nãi	36.03		7.32	Phường Nguyễn Đại Nãi	- Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu, khu dịch vụ thương mại; - Văn bản số 193/UBND-VP ngày 14/01/2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện Dự án đầu tư. - Thu hồi đất theo khoản 2 Điều 127 Luật đất đai 2024.
(21)	Phường Đông Hải					
27	Dự án đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý chất thải xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng - Nhà máy số 1	4.63		4.63	Phường Đông Hải	- Quyết định số 4939/QĐ-BQL ngày 11/8/2026 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.
Tổng		633.88	31.51	572.95		

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH PHẢI THU HỒI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	Tên Dự án/công trình	HĐND thành phố đã thông qua		Điều chỉnh kỳ này	Văn bản pháp lý có liên quan	Lý do điều chỉnh
		Tên Nghị quyết	Nội dung			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đầu tư xây dựng đường trục chính Quốc lộ 5A đến tỉnh lộ 390 (nối 2 trung tâm hành chính cũ của phường), phường Ái Quốc, thành phố Hải Phòng	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố	Phường Ái Quốc 6,50ha	Phường Ái Quốc 10,50ha	- Quyết định 325/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND phường Ái Quốc về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường kết nối ĐT 390 tới Quốc lộ 5 (đường Pháp Loa), phường Ái Quốc, thành phố Hải Phòng; - Quyết định 374/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của UBND phường Ái Quốc về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư xây dựng dự án: Đầu tư xây dựng đường trục chính Quốc lộ 5A đến tỉnh lộ 390 (nối 2 trung tâm hành chính cũ của phường), phường Ái Quốc, thành phố Hải Phòng	Bổ sung diện tích đất thu hồi và điều chỉnh tên dự án theo Điều chỉnh chủ trương đầu tư
2	Dự án nâng cấp Quốc lộ 17B, đoạn Km17+835 - Km28+890	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 28/7/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố	Xã An Thành 9,25ha	Xã An Thành 9,25ha; Xã Kim Thành 10,49ha	- Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nâng cấp Quốc lộ 17B, đoạn Km17+835- Km 28+890.	Bổ sung diện tích đất thu hồi tại xã Kim Thành theo quyết định chủ trương đầu tư
3	Dự án phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố	- Diện tích thực hiện dự án: 189,31ha; trong đó diện tích thu hồi đất tại: + Phường Bạch Đằng: 12,79ha. + Phường Hòa Bình: 30,79ha. + Phường An Hải: 21,94ha. + Phường Đông Hải: 33,85ha. + Phường Nam Triệu: 41,88ha. + Phường An Dương: 48,06ha.	- Diện tích thực hiện dự án: 194,65ha; trong đó diện tích thu hồi đất tại: + Phường Bạch Đằng: 12,79ha. + Phường Hòa Bình: 30,79ha. + Phường An Hải: 21,94ha. + Phường Đông Hải: 33,85ha. + Phường Nam Triệu: 41,88ha. + Phường An Dương: 48,06ha. + Phường Lưu Kiếm: 2,05ha. + Phường Hồng Bàng: 3,29ha.	- Quyết định số 1446/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về p phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án "Phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu", vay vốn WB; - Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 18/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Dự án phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu.	Bổ sung diện tích đất thu hồi tại 02 Phường Lưu Kiếm và phường Hồng Bàng

STT	Tên Dự án/công trình	HĐND thành phố đã thông qua		Điều chỉnh kỳ này	Văn bản pháp lý có liên quan	Lý do điều chỉnh
		Tên Nghị quyết	Nội dung			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 20/4/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố	- Diện tích thực hiện dự án: 210ha; trong đó diện tích thu hồi đất tại: + Xã Hợp Tiến 5,0ha. + Phường Lê Đại Hành 39,0ha. + Xã Trần Phú 48,0ha. + Phường Bắc An Phụ 45,0ha. + Phường Nhị Chiêu 73,0ha	- Diện tích thực hiện dự án: 212,38ha; trong đó diện tích thu hồi đất tại: + Xã Hợp Tiến 5,57ha. + Phường Lê Đại Hành 45,0ha. + Xã Trần Phú 35,76ha. + Phường Bắc An Phụ 56,18ha. + Phường Phạm Sư Mạnh 0,62ha. + Phường Nhị Chiêu 69,25ha	Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án.	Điều chỉnh bổ sung diện tích đất thu hồi tại các phường, xã: Hợp Tiến, Lê Đại Hành, Trần Phú, Bắc An Phụ, Nhị Chiêu, Phạm Sư Mạnh theo Quyết định phê duyệt Dự án bồi thường, hỗ trợ, GPMB
5	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 361 đoạn qua địa bàn xã Kiến Hải, thành phố Hải Phòng (lý trình từ Km13+442m đến Km14+89m)	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 20/4/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố	- Diện tích đất thực hiện dự án: 0,29ha, trong đó: diện tích đất thu hồi là 0,04ha. - Tên dự án: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường ĐT. 361 (đoạn từ đường HL. 403 đến ngã tư thôn 6 nhà ông Hồng), xã Kiến Hải, thành phố Hải Phòng.	- Diện tích đất thực hiện dự án: 1,36ha, trong đó: diện tích đất thu hồi là 0,14ha. - Tên dự án: Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 361 đoạn qua địa bàn xã Kiến Hải, thành phố Hải Phòng (lý trình từ Km13+442m đến Km14+89m).	Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 12/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Kiến Hải về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 361 đoạn qua địa bàn xã Kiến Hải, thành phố Hải Phòng (lý trình từ Km 13+442m đến Km 14+ 89m)	Thay đổi tên dự án và diện tích đất thu hồi thực hiện dự án do gộp 02 dự án thành 01 dự án.
6	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Xây dựng cầu Văn Úc 2	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố	Diện tích thu hồi thực hiện dự án: 4,56ha. Trong đó: - Xã Kiến Hải: 2,22ha. - Xã Hùng Thắng: 2,34ha.	Diện tích thu hồi thực hiện dự án: 4,56ha. Trong đó: - Xã Kiến Hải: 1,65ha. - Xã Kiến Hưng: 0,57ha. - Xã Hùng Thắng: 2,34ha.	- Quyết định số 5178/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Xây dựng cầu Văn Úc 2. - Quyết định số 5345/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND thành phố về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Xây dựng cầu Văn Úc 2.	Điều chỉnh, bổ sung diện tích, địa điểm thực hiện dự án

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:46 /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 25 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục các khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm
theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội (đợt 2)**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 75/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 323/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các khu đất dự kiến thực hiện

dự án thí điểm theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục các khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội gồm 10 khu đất (trong đó 09 khu đất của tổ chức kinh doanh bất động sản đang có quyền sử dụng đất và 01 khu đất của tổ chức kinh doanh bất động sản nhận quyền sử dụng đất) tại các phường: Gia Viên, Hải An, Đồ Sơn, Hồng An; tổng diện tích: 611.008,09 m².

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XVII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 25 tháng 9 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu (Quốc hội);
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH HP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TT ĐU, TT HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và PTTH HP, Công báo thành phố;
- Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiệu

Theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về thí điểm thực hiện
Dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

TT	Tên tổ chức đăng ký thực hiện dự án	Địa chỉ	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Thông tin về thửa đất		Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Hình thức thực hiện		Thời hạn, tiến độ thực hiện
						Vị trí thửa đất	Diện tích đất trồng lúa phải chuyển MĐSD (m ²)		Dự án đang có QSDĐ	Dự án nhận QSDĐ	
1	Công ty TNHH Hoàng Gia Hải Phòng	Số 275 Lạch Tray, phường Gia Viên	Chung cư cao cấp Hoàng Gia	Số 275 Lạch Tray, phường Gia Viên	5.355,30	GCNQSDĐ ngày 23/9/2002; đất TTTM và dịch vụ; thời hạn lâu dài. Thửa 147/tờ bản đồ ĐG 43	0	1.260,0	x		Từ năm 2026 đến năm 2029
2	Công ty CP Xây dựng Thương mại Phương Mai	Số 48/28 Phạm Tử Nghi, phường An Biên	Phát triển nhà ở thương mại	Lô đất HH 33-11 tại phường Hải An	6.969,09	(1) 6.527,7m2 được cấp GCNQSDĐ số BN 877648 ngày 11/7/2013; đất xây dựng cơ sở kinh doanh dịch vụ tổng hợp; thời hạn sử dụng từ ngày 21/11/2011 đến ngày 16/7/2038 (2) diện tích 373,51m2 là đường vào khu đất; (3) diện tích 67,88m2 là diện tích đất đã hoàn thành GPMB thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh dịch vụ tổng hợp tại phường Đằng Hải (do Công ty Cổ phần xây dựng thương mại Phương Mai làm chủ đầu tư)	0	92,5	x		30 tháng
3	Công ty Cổ phần Đầu tư MEGASTAR	Tổ dân phố Tắt Xứng, phường Hồng An	Khu nhà ở Thương mại	Phường Hồng An	103.264,70	GCNQSDĐ CC540827 ngày 30/12/2015; đất kho chứa hàng; thuê trả tiền hàng năm; thời hạn đến ngày 02/12/2065	0	893,5	x		Đến Quý III/2034
4	Công ty CP Du lịch Dịch vụ Thủy sản Đồ Sơn	Số 262 Nguyễn Hữu Cầu, phường Đồ Sơn	Khu đô thị phức hợp	Đường Phạm Văn Đồng, phường Đồ Sơn	412.645,00	Một phần tờ bản đồ số 01, 02, 03 bản đồ địa chính 2023- phường Ngọc Xuyên GCNQSDĐ số DB 191173 ngày 05/02/2021; đất nuôi trồng thủy sản; thuê trả tiền hàng năm; thời hạn đến ngày 17/7/2067	0	5.700,0	x		Hoàn thành Dự án vào Quý IV/2032
5	Công ty Cổ phần du lịch và dịch vụ Thủy sản Đồ Sơn	Số 262 Nguyễn Hữu Cầu, phường Đồ Sơn	Nhà ở thương mại	đường Nguyễn Hữu Cầu, phường Đồ Sơn	75.454,10	Tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính 2023: Thửa đất số 01,02,03,04,05, 06,07,08,09,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,25,26,27,31 Tờ bản đồ số 20 bản đồ địa chính 2023: thửa đất số 01 , 02, 03, 04, 08 phường Hải Sơn. GCNQSDĐ số CH 866775 ngày 08/11/2017; đất NTTS; thuê trả tiền hàng năm; thời hạn đến ngày 17/7/2067	0	900,0	x		Hoàn thành Dự án vào Quý IV/2032
6	Công ty Cổ phần du lịch và dịch vụ Thủy sản Đồ Sơn	Số 262 Nguyễn Hữu Cầu, phường Đồ Sơn	Tổ hợp chung cư cao cấp và thương mại, dịch vụ	Số 262 Nguyễn Hữu Cầu, phường Đồ Sơn	3.559,90	Đất thương mại dịch vụ. GCNQSDĐ số CH 866777 ngày 08/11/2017; thời hạn sử dụng đất đến ngày 17/7/2067; nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	0	1.500,0	x		Hoàn thành Dự án vào Quý IV/2032
7	Công ty TNHH Thương mại Vượng Tiến	Số 151 Phố Yên Phụ, phường Tây Hồ, Hà Nội	Dự án tổ hợp chung cư	Thửa 02/B1 lô 26BC đường Lê Hồng Phong, phường Gia Viên	940,00	GCNQSDĐ số BC 367175 ngày 30/9/2014, đất văn phòng làm việc; thời hạn sử dụng: lâu dài	0	250,0	x		Hoàn thành Dự án vào Quý IV/2032
8	Công ty TNHH Thương mại Vượng Tiến	Số 151 Phố Yên Phụ, phường Tây Hồ, Hà Nội	Dự án tòa nhà chung cư cao cấp	Thửa 02A/B1 lô 26BC đường Lê Hồng Phong, phường Gia Viên	940,00	GCNQSDĐ số AO 892153 ngày 17/11/2009, đất văn phòng làm việc; thời hạn sử dụng: lâu dài	0	250,0	x		Hoàn thành Dự án vào Quý IV/2032
9	Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	Số 197 A Nghi Tàm, phường Tây Hồ, Hà Nội	Dự án tòa nhà chung cư cao tầng	Thửa 03/B1 lô 26BC đường Lê Hồng Phong, phường Gia Viên	940,00	GCNQSDĐ số AĐ 789983 ngày 16/8/2007, đất văn phòng làm việc; thời hạn sử dụng: lâu dài	0	250,0	x		Hoàn thành Dự án vào Quý IV/2032
10	Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	Số 197 A Nghi Tàm, phường Tây Hồ, Hà Nội	Dự án tòa nhà hỗn hợp thương mại dịch vụ và căn hộ	Thửa 03A/B1 lô 26BC đường Lê Hồng Phong, phường Gia Viên	940,00	GCNQSDĐ số AĐ 789993 ngày 10/8/2007, đất văn phòng làm việc; thời hạn sử dụng: lâu dài	0	250,0		x	Hoàn thành Dự án vào Quý IV/2032
	Tổng cộng				611.008,09			11.346,0			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48 /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 25 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng
tuyến đường kết nối Đông Tây, thành phố Hải Phòng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao; Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT; Nghị định số

206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/ĐH ngày 27 tháng 9 năm 2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;

Xét Tờ trình số 219/TTr-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về chủ trương đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Đông Tây, thành phố Hải Phòng; Báo cáo thẩm tra của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Đông Tây, thành phố Hải Phòng, với các nội dung sau:

1. Mục tiêu đầu tư:

Hình thành trục giao thông liên kết thuận lợi giữa 02 trung tâm đô thị lớn của thành phố Hải Phòng (trung tâm đô thị phía Tây và phía Đông thành phố) với mạng lưới giao thông hiện có và các định hướng quy hoạch; hình thành tuyến đường có quy mô hiện đại, đáp ứng tầm nhìn lâu dài, tối ưu về cự ly, thời gian di chuyển giữa 02 đô thị trung tâm và tạo ra trục cảnh quan kiến trúc điểm nhấn của thành phố mới sau hợp nhất. Mở rộng không gian phát triển, khai thác hiệu quả quỹ đất mới hai bên hành lang tuyến đường; phát huy lợi thế, tiềm năng và tạo động lực thu hút đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, giảm tải cho mạng lưới giao thông trên địa bàn, đặc biệt là QL.5 đi qua khu vực trung tâm thành phố và mạng lưới đường bộ hiện có; kết nối đồng bộ mạng lưới giao thông nội vùng và liên vùng.

2. Dự kiến quy mô, địa điểm thực hiện dự án:

a) Quy mô: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối trung tâm đô thị phía Tây và phía Đông thành phố, chiều dài toàn tuyến khoảng 23,59km, chiều rộng mặt cắt ngang đường 68m (lộ giới quản lý quy hoạch 110m) bao gồm: 06 làn xe tuyến chính tốc độ cao $V_{tk}=100\text{km/h}$; 04 làn đường song hành tốc độ thiết kế $V_{tk}=60\text{km/h}$. Chiều rộng mặt cắt ngang đường: $B=68\text{m}$, quản lý lộ giới 110m.

b) Địa điểm thực hiện dự án qua địa bàn các xã, phường: An Dương, An

Phong, Kim Thành, Hà Nam, Hà Bắc, Thanh Hà, Hà Tây, Ái Quốc, Nam Đồng - thành phố Hải Phòng.

3. Nhóm dự án: Dự án nhóm A.

4. Thời gian thực hiện dự án: 2026-2030.

5. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất: Khoảng 284,77ha.

6. Phân chia dự án thành phần và hình thức đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Đông Tây, thành phố Hải Phòng gồm 03 dự án thành phần:

- Dự án thành phần 1: Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư; di chuyển và hoàn trả hạ tầng kỹ thuật. Đầu tư công bằng nguồn ngân sách thành phố.

- Dự án thành phần 2: Xây dựng tuyến đường kết nối Đông Tây thành phố Hải Phòng, đoạn từ nút giao Quốc lộ 10 đến đường Tỉnh Thủy (Km0+000 - Km3+188). Đầu tư công bằng nguồn ngân sách thành phố.

- Dự án thành phần 3: Xây dựng tuyến đường kết nối Đông Tây thành phố Hải Phòng, đoạn từ đường Tỉnh Thủy đến cuối tuyến (Km3+188 - Km23+589,40). Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT), thanh toán bằng quỹ đất.

7. Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án: **22.669.285 triệu đồng** (*Bằng chữ: Hai mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi lăm triệu đồng*). Trong đó:

- Sơ bộ tổng mức đầu tư dự án thành phần 1: 4.773.051 triệu đồng.

- Sơ bộ tổng mức đầu tư dự án thành phần 2: 2.778.629 triệu đồng.

- Sơ bộ tổng mức đầu tư dự án thành phần 3: 15.117.605 triệu đồng.

8. Sơ bộ phương án tài chính của dự án:

a) Vốn nhà nước trong dự án: Vốn ngân sách thành phố 7.551.680 triệu đồng (*chiếm khoảng 33% tổng mức đầu tư dự án*). Trong đó:

- Vốn để thực hiện giải phóng mặt bằng là 4.773.051 triệu đồng (*dự án thành phần 1*);

- Vốn tham gia xây dựng công trình là 2.778.629 triệu đồng (*dự án thành phần 2*).

b) Vốn nhà đầu tư (*dự án thành phần 3*):

- Vốn của nhà đầu tư 15.117.605 triệu đồng (*chiếm 67% tổng mức đầu tư dự án*). Trong đó:

- Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư 2.267.640 triệu đồng (*chiếm 15% vốn nhà đầu tư*);

- Vốn vay 12.849.965 triệu đồng (*chiếm 85% vốn nhà đầu tư*).

- Phương thức thanh toán: Thanh toán nhiều lần theo quy định của khoản 3 Điều 16 Nghị định 257/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ.

Trường hợp Chính phủ thông qua và ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, trong đó cho phép thanh toán ngay sau khi ký hợp đồng (*không phụ thuộc vào khối lượng hoàn thành công trình BT*) theo tiến độ giải phóng mặt bằng của các quỹ đất đối ứng, người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định áp dụng phương thức thanh toán theo quy định này; 07 khu đất đối ứng dự kiến thanh toán với tổng diện tích khoảng 360,28ha bao gồm:

+ Phường Hồng Bàng: gồm 02 khu đất (*Khu số 1: giáp đường Hồng Bàng, cạnh Sở Tài chính, diện tích khoảng 1,8ha; Khu số 2: giáp đường dẫn cầu Bính, diện tích khoảng 17,1ha*);

+ Phường An Hải: gồm 02 khu đất (*Khu số 1: giáp tuyến đường nối từ nút giao Nam cầu Bính đến ngã tư đường Máng Nước - Tôn Đức Thắng*), diện tích khoảng 67,5ha; *Khu số 2: giáp đường Nguyễn Trường Tộ và sông Lạch Tray, diện tích khoảng 141,0ha*);

+ Phường An Dương: gồm 02 khu đất (*Khu số 1: giáp đường Nguyễn Trường Tộ, diện tích khoảng 27,6ha; Khu số 2: giáp Quốc lộ 10, đối diện khu công nghiệp Trảng Duệ 1, diện tích khoảng 26,8ha*);

+ Phường Thủy Nguyên: gồm 01 khu đất phía Bắc khu công nghiệp VSIP, giáp đường Trần Hưng Đạo, diện tích khoảng 78,48ha.

c) Nguyên tắc xử lý trong trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn: Thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều 5 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

9. Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Tên nhà đầu tư đề xuất dự án:

- Tên cơ quan có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Nhà đầu tư lập đề xuất dự án: Công ty Cổ phần Tập đoàn East Star IP; số đăng ký kinh doanh 0202325804 đăng ký lần đầu ngày 09/12/2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng chỉ đạo các nội dung sau:

a) Tiếp tục rà soát, đảm bảo hiệu quả tổng thể đầu tư Dự án và phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội, thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp có năng lực. Quá trình lựa chọn nhà đầu tư cần bảo đảm tính minh bạch, cạnh tranh, lựa chọn được đối tác có năng lực và đề xuất giải pháp tối ưu;

b) Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị, đầu tư xây dựng các khu tái định cư, xác định cụ thể khả năng đáp ứng tại từng địa phương, bảo đảm tái định cư đi trước một bước, phục vụ kịp thời công tác giải phóng mặt bằng và tiến độ triển khai Dự án; đồng thời rà soát, xử lý đồng bộ các điểm giao cắt, đầu nối, hệ thống tiêu thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật có liên quan

c) Đơn vị được giao nhiệm vụ chủ đầu tư và các đơn vị chuẩn bị dự án PPP:

- Rà soát, chuẩn xác quy mô nội dung đầu tư và xác định tổng mức đầu tư đảm bảo đầu tư tiết kiệm, hiệu quả; lựa chọn phương án, giải pháp kỹ thuật phù hợp, giải pháp công nghệ vật liệu - kết cấu tiên tiến, hiện đại, an toàn, đồng bộ, chất lượng, tính cạnh tranh cao về mỹ quan, tính kinh tế - kỹ thuật, giải pháp đấu nối thích hợp, khớp nối đồng bộ, an toàn và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

- Rà soát các quy định của pháp luật hiện hành để đảm bảo xác định chính xác các số liệu, giá trị quỹ đất thanh toán hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT), phương pháp xác định giá trị tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, chi phí giải phóng mặt bằng khấu trừ vào tiền sử dụng đất của các quỹ đất dự kiến thanh toán.

d) Các sở, ngành, địa phương liên quan của thành phố Hải Phòng căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao: Thường xuyên rà soát tiến độ đầu tư của dự án. Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn, phối hợp đơn vị được giao nhiệm vụ Chủ đầu tư, đơn vị chuẩn bị dự án PPP trong quá trình lập, trình thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án thành phần; giải quyết các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi để các đơn vị được giao nhiệm vụ hoàn thành dự án đảm bảo đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng công trình.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XVII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 25 tháng 9 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Các bộ: Xây dựng, Tài chính, NNMT;
- TTTU, TT HĐND, UBND thành phố;
- Đoàn ĐBQH Hải Phòng;
- Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các VP: TU, ĐDBQH và HĐND, UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TTĐU, TT HĐND, UBND cấp xã;
- Công báo HP, Cổng TTĐT TP, Báo và PTTH HP;
- Lưu: HSKH.

CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiệu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49 /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 25 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc
Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09km
trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Hoàn thiện tuyến
cao tốc và đoạn kết nối đường tỉnh 353**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;
Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật
số 90/2025/QH15;
Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;
Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
43/2024/QH15;
Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật
Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước,
Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá
nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;
Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy
hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;
Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu
thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế
giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư
công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số
206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về
quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6
năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản
lý hoạt động xây dựng;
Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng
đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01
tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường*

bộ thời kỳ 2021-2030; Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Văn bản số 6947/VPCP-CN ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về việc đầu tư xây dựng CT.08, đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09Km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên);

Căn cứ Văn bản số 10679/VPCP-CN ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về việc đầu tư xây dựng CT.08, đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09Km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên);

Xét Tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09 km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Hoàn thiện tuyến cao tốc và đoạn kết nối đường tỉnh 353; Báo cáo thẩm tra của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Hoàn thiện tuyến cao tốc và đoạn kết nối đường tỉnh 353, với các nội dung sau:

1. Mục tiêu đầu tư:

Từng bước hoàn thiện tuyến đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng theo quy hoạch; tăng cường kết nối đường bộ cao tốc giữa các tỉnh Thanh Hóa, Ninh Bình, Hưng Yên với thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh; tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư trong nhiều lĩnh vực; tạo động lực phát triển Khu kinh tế phía Nam Hải Phòng, thành phố Hải Phòng, tỉnh Hưng Yên và các tỉnh, vùng đồng bằng sông Hồng; đáp ứng kịp thời khi có sự cố thiên tai, biến đổi khí hậu trong khu vực; tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh.

2. Quy mô đầu tư:

- Xây dựng hoàn thiện tuyến cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn từ nút giao Đường bộ ven biển đến nút giao QL.37 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, chiều dài tuyến khoảng 24,19km, quy mô cao tốc 04 làn xe;

- Xây dựng đường gom hai bên cao tốc trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

- Xây dựng 04 nút giao khác mức liên thông: nút giao Nam Đồ Sơn, nút giao ĐH.212, nút giao tuyến Lạng Am - Ven Biển, nút giao QL.37;

- Xây dựng hoàn thiện tuyến đường bộ ven biển đoạn từ nút giao ĐT.353 đến cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, chiều dài khoảng 5,1km.

3. Nhóm dự án: Dự án nhóm A.

4. Tổng mức đầu tư dự án: **8.228.339 triệu đồng** (Bằng chữ: Tám nghìn hai trăm hai mươi tám tỷ, ba trăm ba mươi chín triệu đồng).

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách trung ương và Ngân sách thành phố Hải Phòng, trong đó:

- Ngân sách trung ương dự kiến: 4.036.000 triệu đồng;
- Ngân sách thành phố Hải Phòng: 4.192.339 triệu đồng.

Sau khi cấp có thẩm quyền quyết định mức vốn ngân sách trung ương bố trí cho Dự án, giao Ủy ban nhân dân thành phố xác định cụ thể cơ cấu nguồn vốn tại bước lập, thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư dự án.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Nam Đồ Sơn, xã Kiến Hải, xã Hùng Thắng, xã Chân Hưng - thành phố Hải Phòng; xã Đông Thụy Anh, xã Thái Thụy - tỉnh Hưng Yên.

7. Thời gian thực hiện dự án: 2026-2029.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Chuẩn bị dự án: Năm 2026;
- Thực hiện dự án: Năm 2027-2029;
- Thời gian hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán: Năm 2029.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XVII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 25 tháng 9 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính, NNMT;
- TTTU, TT HĐND, UBND thành phố;
- TT HĐND, UBND tỉnh Hưng Yên;
- Đoàn ĐBQH Hải Phòng;
- Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các VP: TU, ĐDBQH và HĐND, UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TTĐU, TT HĐND, UBND cấp xã TP;
- TTĐU, TT HĐND, UBND xã Đông Thụy Anh, xã Thái Thụy - tỉnh Hưng Yên;
- Công báo HP, Công TTĐT TP, Báo và PTTH HP;
- Lưu: HSKH.

CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiệu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:50 /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 25 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc giao biên chế của thành phố năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Kết luận số 40-KL/TW ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Bộ Chính trị về bổ sung, sửa đổi Quy định về quản lý biên chế của hệ thống chính trị; giao biên chế của hệ thống chính trị năm 2026 và định hướng giai đoạn 2027 - 2031;

Căn cứ Nghị quyết số 106/2025/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã và việc bố trí đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hoạt động chuyên trách;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 361/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về vị trí việc làm công chức;

Căn cứ Nghị định số 232/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm viên chức;

Căn cứ Nghị quyết số 332/NQ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về số lượng cấp phó của phòng chuyên môn và tương đương, Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 323-QĐ/BTCTW ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của thành phố Hải Phòng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 597-QĐ/TU ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Ban Thường vụ Thành ủy về việc quản lý và giao biên chế năm 2026;

Xét Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao biên chế của thành phố năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định giao biên chế của thành phố năm 2026 như sau:

1. Tổng số biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính của thành phố là **7.134** chỉ tiêu, cụ thể:

a) Cấp thành phố: **1.996** chỉ tiêu. Trong đó giao: **1.993** biên chế cán bộ, công chức, **03** chỉ tiêu biên chế phục vụ;

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

b) Cấp xã: **5.138** chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Tổng số viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của thành phố là: **61.125** chỉ tiêu viên chức, cụ thể:

a) Cấp thành phố: **11.268** chỉ tiêu;

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

b) Cấp xã: **49.851** chỉ tiêu;

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

c) Dự phòng: **06** chỉ tiêu để thu hút nhân lực và thực hiện phương án chuyển công chức sang làm viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này bảo đảm đúng quy định của pháp luật, các quy định về sắp xếp, tinh gọn bộ máy, trong đó:

a) Giao biên chế đến các cơ quan, đơn vị trên cơ sở chỉ tiêu được Hội đồng nhân dân thành phố giao;

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và địa phương quản lý, sử dụng biên chế được giao theo Nghị quyết này;

c) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có số cán bộ, công chức cao hơn số biên chế được giao tại Nghị quyết này rà soát, sắp xếp, có giải pháp phù hợp theo quy định, gắn với vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ, bảo đảm trong năm 2026 số cán bộ, công chức có mặt không vượt quá số biên chế được giao;

d) Trường hợp điều động, bố trí cán bộ, công chức, viên chức giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy làm phát sinh việc điều chỉnh biên chế cán bộ, công chức, viên chức giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương, giao Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, cho ý kiến trước khi thực hiện.

2. Hội đồng nhân dân các xã, phường và đặc khu Cát Hải:

a) Căn cứ chỉ tiêu biên chế được Hội đồng nhân dân thành phố giao, quyết định cụ thể biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp mình; viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn;

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sử dụng biên chế được giao theo Nghị quyết này.

3. Ủy ban nhân dân đặc khu Bạch Long Vĩ: Quản lý biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan Ủy ban nhân dân đặc khu, viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

5. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua và thay thế Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh biên chế, hợp đồng lao động năm 2025; tạm giao biên chế, hợp đồng lao động của thành phố năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XVII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 25 tháng 9 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu (Quốc hội);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Các đại biểu HĐND thành phố;
- Các Văn phòng: TU, ĐĐBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TTĐU, TTHĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và PTTH HP, Công báo HP, Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiệu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục I

BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC KHỐI CHÍNH QUYỀN CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Đơn vị	Biên chế tạm giao năm 2026			Biên chế đề xuất giao chính thức năm 2026			Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)			Ghi chú
		Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
	TỔNG	2.534	2.529	5	1.996	1.993	3	-538	-536	-2	
I	Số biên chế giao	2.234	2.229	5	1.996	1.993	3	-238	-236	-2	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	63	62	1	62	61	1	-1	-1	-	
	Biên chế Lãnh đạo các cơ quan dân cử	21	21		21	21		0	0		
	Văn phòng	42	41	1	41	40	1	-1	-1		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	115	114	1	112	111	1	-3	-3		
	Văn phòng	107	106	1	106	105	1	-1	-1		
	Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố	8	8		6	6		-2	-2		
3	Thanh tra thành phố	217	217		191	191		-26	-26		
4	Sở Tư pháp	59	59		52	52		-7	-7		
5	Sở Nội vụ	161	161	-	145	145	-	-16	-16		
	Cơ quan Sở	129	129		114	114		-15	-15		
	Ban Thi đua khen thưởng thành phố	17	17		16	16		-1	-1		
	Ban Dân tộc và Tôn giáo	15	15		15	15		0	0		
6	Sở Tài chính	213	212	1	185	185	-	-28	-27	-1	Được sử dụng 186 chỉ tiêu cho đến khi có 01 người nghỉ hưu đúng tuổi trong năm nghỉ
7	Sở Công thương	239	239		214	214	-	-25	-25		
	Cơ quan Sở	82	82		73	73		-9	-9		
	Chi cục Quản lý thị trường	157	157		141	141		-16	-16		Được sử dụng 142 chỉ tiêu cho đến khi có 01 người nghỉ hưu đúng tuổi trong năm nghỉ
8	Sở Y tế	127	127		111	111		-16	-16		
	Cơ quan Sở	86	86		73	73		-13	-13		

STT	Đơn vị	Biên chế tạm giao năm 2026			Biên chế đề xuất giao chính thức năm 2026			Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)			Ghi chú
		Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
	Chi cục Dân số và Trẻ em	19	19		17	17		-2	-2		
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	22	22		21	21		-1	-1		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	102	101	1	94	94		-8	-7	-1	Được sử dụng 95 chỉ tiêu cho đến khi có 01 người nghỉ hưu đúng tuổi trong năm nghỉ
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	105	105		84	84		-21	-21		
11	Sở Xây dựng	226	226	0	204	204	0	-22	-22		
	Cơ quan Sở	191	191		169	169		-22	-22		Được sử dụng 171 chỉ tiêu chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2026
	Chi cục Giám định xây dựng	35	35		35	35		0	0		
12	Ban Quản lý Khu Kinh tế	73	73		73	73		0	0		
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	408	407	1	364	363	1	-44	-44		
	Cơ quan Sở	169	169		149	149		-20	-20		Được sử dụng 151 chỉ tiêu chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2026
	Chi cục Phát triển nông thôn	46	46		42	42		-4	-4		
	Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y	63	62	1	54	53	1	-9	-9		
	Chi cục Kiểm lâm	48	48		45	45		-3	-3		
	Chi cục Quản lý tài nguyên nước và phòng chống thiên tai	49	49		44	44		-5	-5		
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	33	33		30	30		-3	-3		
14	Sở Khoa học và Công nghệ	99	99		82	82		-17	-17		
	Cơ quan Sở	76	76		62	62		-14	-14		
	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	23	23		20	20		-3	-3		Được sử dụng 21 chỉ tiêu cho đến khi có 01 người nghỉ hưu đúng tuổi trong năm nghỉ

STT	Đơn vị	Biên chế tạm giao năm 2026			Biên chế đề xuất giao chính thức năm 2026			Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)			Ghi chú
		Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
15	Sở Ngoại vụ	27	27		23	23		-4	-4		
	Biên chế thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy	300	300	-				-300	-300		

Phụ lục II

BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC KHỐI CHÍNH QUYỀN CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2026			Biên chế cán bộ, công chức giao năm 2026	Tăng, giảm so với số tạm giao năm 2026	Ghi chú (Số biên chế phải cắt giảm ngay, chuyển sang viên chức)
		Tổng	Cán bộ công chức	Ban chỉ huy Quân sự			
A	B	<i>l=2+3</i>	2	3	4	<i>5=4-1</i>	6
	TỔNG CỘNG	6.056	5.714	342	5.138	-918	25
1	PHƯỜNG HỒNG BÀNG	127	124	3	78	-49	6
2	PHƯỜNG HỒNG AN	77	74	3	54	-23	2
3	PHƯỜNG NGÔ QUYỀN	84	81	3	62	-22	2
4	PHƯỜNG GIA VIÊN	81	78	3	67	-14	1
5	PHƯỜNG LÊ CHÂN	112	109	3	85	-27	2
6	PHƯỜNG AN BIÊN	92	89	3	70	-22	2
7	PHƯỜNG KIẾN AN	77	74	3	58	-19	2
8	PHƯỜNG PHÙ LIỄN	74	71	3	56	-18	2
9	PHƯỜNG HẢI AN	83	80	3	82	-1	
10	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI	70	67	3	58	-12	1
11	PHƯỜNG ĐỒ SƠN	57	54	3	44	-13	1
12	PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN	56	53	3	40	-16	2
13	PHƯỜNG DƯƠNG KINH	47	44	3	44	-3	
14	PHƯỜNG HƯNG ĐẠO	55	52	3	48	-7	
15	PHƯỜNG AN DƯƠNG	71	68	3	61	-10	
16	PHƯỜNG AN HẢI	69	66	3	56	-13	
17	PHƯỜNG AN PHONG	53	50	3	52	-1	
18	PHƯỜNG THỦY NGUYÊN	72	69	3	59	-13	1
19	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG	53	50	3	49	-4	
20	PHƯỜNG HÒA BÌNH	58	55	3	52	-6	
21	PHƯỜNG NAM TRIỆU	51	48	3	48	-3	
22	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG	55	52	3	51	-4	
23	PHƯỜNG LƯU KIỂM	55	52	3	51	-4	
24	PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC	55	52	3	52	-3	

CÔNG BÁO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG/Số 61/28-09-2026					Số 61/28-09-2026		Ghi chú	55
STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2026			Biên chế cán bộ, công chức giao năm 2026	Tăng, giảm so với số tạm giao năm 2026	(Số biên chế phải cắt giảm ngay, chuyển sang viên chức)	
		Tổng	Cán bộ công chức	Ban chỉ huy Quân sự				
25	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG	56	53	3	52	-4		
26	PHƯỜNG LÊ THANH NGHI	71	68	3	61	-10		
27	PHƯỜNG VIỆT HÒA	46	43	3	46	0		
28	PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG	56	53	3	51	-5		
29	PHƯỜNG NAM ĐÔNG	43	40	3	37	-6		
30	PHƯỜNG TÂN HƯNG	50	47	3	48	-2		
31	PHƯỜNG THẠCH KHÔI	48	45	3	46	-2		
32	PHƯỜNG TƯ MINH	46	43	3	48	2		
33	PHƯỜNG ÁI QUỐC	43	40	3	37	-6		
34	PHƯỜNG KINH MÔN	43	40	3	37	-6		
35	PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG	45	42	3	38	-7		
36	PHƯỜNG TRẦN LIỄU	44	41	3	37	-7		
37	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ	42	39	3	36	-6		
38	PHƯỜNG PHẠM SƯ MẠNH	43	40	3	36	-7		
39	PHƯỜNG NHỊ CHIỂU	52	49	3	49	-3		
40	PHƯỜNG CHU VĂN AN	59	56	3	52	-7		
41	PHƯỜNG CHÍ LINH	47	44	3	45	-2		
42	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	49	46	3	46	-3		
43	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI	39	36	3	35	-4		
44	PHƯỜNG TRẦN NHAN TÔNG	44	41	3	43	-1		
45	PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH	43	40	3	42	-1		
46	XÃ VIỆT KHÊ	49	46	3	41	-8		
47	XÃ KIẾN THỤY	50	47	3	47	-3		
48	XÃ KIẾN MINH	44	41	3	37	-7		
49	XÃ KIẾN HẢI	53	50	3	49	-4		
50	XÃ KIẾN HƯNG	49	46	3	39	-10		
51	XÃ NGHĨ DƯƠNG	43	40	3	37	-6		
52	XÃ AN LÃO	54	51	3	50	-4		
53	XÃ AN HƯNG	43	40	3	37	-6		
54	XÃ AN KHÁNH	47	44	3	40	-7		
55	XÃ AN QUANG	45	42	3	38	-7		

CÔNG BÁO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG/Số 61/28-09-2026					Số 61/28-09-2026		Ghi chú	56
STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2026			Biên chế cán bộ, công chức giao năm 2026	Tăng, giảm so với số tạm giao năm 2026	(Số biên chế phải cắt giảm ngay, chuyển sang viên chức)	
		Tổng	Cán bộ công chức	Ban chỉ huy Quân sự				
56	XÃ AN TRƯỜNG	46	43	3	39	-7		
57	XÃ TIỀN LÃNG	51	48	3	43	-8		
58	XÃ QUYẾT THẮNG	42	39	3	36	-6		
59	XÃ TÂN MINH	49	46	3	41	-8		
60	XÃ TIỀN MINH	48	45	3	41	-7		
61	XÃ CHẤN HÙNG	44	41	3	37	-7		
62	XÃ HÙNG THẮNG	44	41	3	37	-7		
63	XÃ VĨNH BẢO	53	50	3	49	-4		
64	XÃ NGUYEN BINH KHIÊM	43	40	3	36	-7		
65	XÃ VĨNH AM	48	45	3	40	-8		
66	XÃ VĨNH HẢI	49	46	3	41	-8		
67	XÃ VĨNH HÒA	45	42	3	38	-7		
68	XÃ VĨNH THỊNH	44	41	3	37	-7		
69	XÃ VĨNH THUẬN	45	42	3	38	-7		
70	XÃ PHÚ THÁI	54	51	3	50	-4		
71	XÃ LAI KHÊ	52	49	3	44	-8	1	
72	XÃ AN THÀNH	45	42	3	38	-7		
73	XÃ KIM THÀNH	52	49	3	43	-9		
74	XÃ NAM AN PHỤ	44	41	3	37	-7		
75	XÃ THANH HÀ	49	46	3	40	-9		
76	XÃ HÀ TÂY	48	45	3	40	-8		
77	XÃ HÀ BẮC	49	46	3	40	-9		
78	XÃ HÀ NAM	44	41	3	37	-7		
79	XÃ HÀ ĐÔNG	47	44	3	39	-8		
80	XÃ THANH MIỆN	53	50	3	49	-4		
81	XÃ BẮC THANH MIỆN	44	41	3	37	-7		
82	XÃ HẢI HÙNG	44	41	3	37	-7		
83	XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẮNG	47	44	3	39	-8		
84	XÃ NAM THANH MIỆN	47	44	3	39	-8		
85	XÃ GIA LỘC	54	51	3	50	-4		
86	XÃ YẾT KIỆU	47	44	3	40	-7		

CÔNG BÁO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG/Số 61/28-09-2026						57	
STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2026			Biên chế cán bộ, công chức giao năm 2026	Tăng, giảm so với số tạm giao năm 2026	Ghi chú (Số biên chế phải cắt giảm ngay, chuyển sang viên chức)
		Tổng	Cán bộ công chức	Ban chỉ huy Quân sự			
87	XÃ GIA PHÚC	51	48	3	42	-9	
88	XÃ TRƯỜNG TÂN	46	43	3	39	-7	
89	XÃ TỨ KỲ	49	46	3	41	-8	
90	XÃ TÂN KỲ	50	47	3	41	-9	
91	XÃ ĐẠI SƠN	46	43	3	39	-7	
92	XÃ CHÍ MINH	47	44	3	39	-8	
93	XÃ LẠC PHƯỢNG	45	42	3	38	-7	
94	XÃ NGUYỄN GIÁP	45	42	3	38	-7	
95	XÃ NINH GIANG	50	47	3	42	-8	
96	XÃ VĨNH LẠI	50	47	3	41	-9	
97	XÃ KHÚC THỪA DỤ	47	44	3	40	-7	
98	XÃ TÂN AN	44	41	3	37	-7	
99	XÃ HỒNG CHÂU	47	44	3	39	-8	
100	XÃ CẨM GIANG	48	45	3	40	-8	
101	XÃ TUỆ TĨNH	44	41	3	37	-7	
102	XÃ MAO ĐIỀN	52	49	3	50	-2	
103	XÃ CẨM GIÀNG	48	45	3	40	-8	
104	XÃ NAM SÁCH	49	46	3	46	-3	
105	XÃ THÁI TÂN	41	38	3	35	-6	
106	XÃ HỢP TIẾN	41	38	3	35	-6	
107	XÃ TRẦN PHÚ	49	46	3	40	-9	
108	XÃ AN PHÚ	48	45	3	40	-8	
109	XÃ KẼ SẮT	50	47	3	42	-8	
110	XÃ BÌNH GIANG	47	44	3	39	-8	
111	XÃ ĐƯỜNG AN	48	45	3	40	-8	
112	XÃ THƯỢNG HỒNG	43	40	3	36	-7	
113	ĐẶC KHU CÁT HẢI	110	107	3	105	-5	Giao bằng số có mặt
114	ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ	39	36	3	31	-8	Giao bằng số có mặt
115	BIÊN CHẾ THỰC HIỆN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY	41	41			-41	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục III
BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP KHỐI CHÍNH QUYỀN
CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân
thành phố Hải Phòng)

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+-)	Ghi chú
A	B	I	2	3=2-I	6
TỔNG		11.767	11.268	-499	
Đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố		339	299	-40	
1	Vườn Quốc gia Cát Bà	53	53	0	
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng	220	189	-31	
3	Trường Cao đẳng nghề Hải Dương	49	40	-9	
4	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố	17	17	0	
Đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ngành và tương đương		11.380	10.969	-411	
I	Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng	6.340	6.257	-83	
1	Trường THPT Chuyên Trần Phú	160	160	0	
2	Trường THPT Thái Phiên	99	98	-1	
3	Trường THPT Ngô Quyền	97	97	0	
4	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	92	92	0	
5	Trường THPT Lê Chân	68	69	1	
6	Trường THPT Hồng Bàng	79	79	0	
7	Trường THPT Lê Hồng Phong	73	73	0	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>6</i>
8	Trường THPT Lê Quý Đôn	89	90	1	
9	Trường THPT Hải An	88	87	-1	
10	Trường THPT Kiến An	89	88	-1	
11	Trường THPT Đồng Hoà	67	67	0	
12	Trường THPT An Dương	116	117	1	
13	Trường THPT Nguyễn Trãi	112	111	-1	
14	Trường THPT Lý Thường Kiệt	78	78	0	
15	Trường THPT Quang Trung	76	76	0	
16	Trường THPT Bạch Đằng	81	80	-1	
17	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	79	79	0	
18	Trường THPT Lê Ích Mộc	80	80	0	
19	Trường THPT Thủy Sơn	67	68	1	
20	Trường THPT Tiên Lãng	80	80	0	
21	Trường THPT Nhữ Văn Lan	58	57	-1	
22	Trường THPT Toàn Thắng	65	65	0	
23	Trường THPT Hùng Thắng	61	59	-2	
24	Trường THPT Nguyễn Khuyến	64	64	0	
25	Trường THPT Vĩnh Bảo	76	76	0	
26	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	70	70	0	
27	Trường THPT Tô Hiệu	64	63	-1	
28	Trường THPT Cộng Hiền	63	63	0	
29	Trường THPT An Lão	78	78	0	
30	Trường THPT Quốc Tuấn	61	62	1	
31	Trường THPT Trần Hưng Đạo	68	68	0	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+-)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>6</i>
32	Trường THPT Kiến Thụy	83	83	0	
33	Trường THPT Thụy Hương	68	68	0	
34	Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh	67	67	0	
35	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	93	93	0	
36	Trường THPT Đồ Sơn	58	55	-3	
37	Trường THCS & THPT Lý Thánh Tông	32	32	0	
38	Trường THPT Cát Hải	30	30	0	
39	Trường THPT Cát Bà	37	37	0	
40	Trường THPT Phan Đăng Lưu	37	36	-1	
41	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi	115	116	1	
42	Trường THPT Hồng Quang	81	81	0	
43	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	111	110	-1	
44	Trường THPT Nguyễn Du	56	55	-1	
45	Trường THPT Cẩm Giàng	75	72	-3	
46	Trường THPT Tuệ Tĩnh	50	47	-3	
47	Trường THPT Ninh Giang	81	79	-2	
48	Trường THPT Quang Trung - Ninh Giang	56	55	-1	
49	Trường THPT Cầu Xe	49	49	0	
50	Trường THPT Tứ Kỳ	81	82	1	
51	Trường THPT Thanh Hà	75	75	0	
52	Trường THPT Hà Đông	50	47	-3	
53	Trường THPT Hà Bắc	50	50	0	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+-)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>6</i>
54	Trường THPT Nam Sách	81	79	-2	
55	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi - Nam Sách	50	48	-2	
56	Trường THPT Kim Thành	75	73	-2	
57	Trường THPT Đồng Gia	44	44	0	
58	Trường THPT Kinh Môn	69	70	1	
59	Trường THPT Phúc Thành	50	50	0	
60	Trường THPT Nhị Chiểu	50	50	0	
61	Trường THPT Chí Linh	82	82	0	
62	Trường THPT Phả Lại	50	49	-1	
63	Trường THPT Bến Tắm	57	57	0	
64	Trường THPT Thanh Miện	63	62	-1	
65	Trường THPT Thanh Miện II	50	49	-1	
66	Trường THPT Bình Giang	56	53	-3	
67	Trường THPT Kê Sắt	50	47	-3	
68	Trường THPT Đoàn Thượng	50	50	0	
69	Trường THPT Gia Lộc	81	80	-1	
70	Trường THPT Đường An	63	59	-4	
71	Trường THPT Cẩm Giàng II	69	68	-1	
72	Trường THPT Trần Phú	56	54	-2	
73	Trường THPT Gia Lộc II	63	63	0	
74	Trường THPT Kinh Môn II	69	67	-2	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+-)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	6
75	Trường THPT Kim Thành II	62	61	-1	
76	Trường THPT Nam Sách II	56	56	0	
77	Trường THPT Khúc Thừa Dụ	56	55	-1	
78	Trường THPT Thanh Bình	63	61	-2	
79	Trường THPT Thanh Miện III	63	60	-3	
80	Trường THPT Hưng Đạo	55	54	-1	
81	Trường Giáo dục chuyên biệt Hải Phòng	57	57	0	
82	Trung tâm GDNN-GDTX Hải Phòng	125	98	-27	
83	Trung tâm GDNN-GDTX Vĩnh Bảo	83	75	-8	
84	Trung tâm GDNN-GDTX Kiến Thụy	55	49	-6	
85	Trung tâm GDNN-GDTX Thủy Nguyên	76	71	-5	
86	Trung tâm GDNN-GDTX Hải Dương	51	51	0	
87	Trung tâm GDNN-GDTX Chí Linh	28	28	0	
88	Trung tâm GDNN-GDTX Kinh Môn	56	54	-2	
89	Trung tâm GDNN-GDTX Nam Sách	62	55	-7	
90	Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Giàng	49	42	-7	
91	Trung tâm GDNN-GDTX Tứ Kỳ	75	68	-7	
92	Trung tâm GDNN-GDTX Gia Lộc	57	55	-2	
93	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hoàng Thệ Thiện		40	40	
II	Sở Y tế thành phố Hải Phòng	3.902	3.701	-201	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+-)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	6
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng	267	253	-14	
2	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	62	46	-16	
3	Trung tâm Pháp Y Hải Phòng	29	26	-3	
4	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	190	190	0	
5	Bệnh viện sức khỏe tâm thần Hải Phòng	178	178	0	
6	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hải Dương	145	145	0	
7	Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng	111	111	0	
8	Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Dương	197	197	0	
9	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	73	70	-3	
10	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hải Dương	52	52	0	
11	Bệnh viện Phong Chí Linh	28	28	0	
12	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	79	54	-25	
13	Bệnh viện đa khoa Đôn Lương	52	45	-7	
14	Trung tâm Giám định Y khoa Hải Phòng	22	22	0	
15	Trung tâm công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em Hoa Phượng	113	88	-25	
16	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội Hải Phòng	67	53	-14	
17	Trung tâm Nuôi dưỡng Bảo trợ xã hội Hải Dương	188	181	-7	
18	Trung tâm Điều dưỡng người Tâm thần Hải Phòng	115	109	-6	
19	Trung tâm Điều dưỡng người Tâm thần Hải Dương	240	239	-1	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+-)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	6
20	Trung tâm Y tế An Dương	162	162	0	
21	Trung tâm Y tế An Lão	69	69	0	
22	Trung tâm Y tế Cát Hải	88	87	-1	
23	Trung tâm Y tế Dương Kinh	91	70	-21	
24	Trung tâm Y tế Đồ Sơn	85	83	-2	
25	Trung tâm Y tế Hải An	75	75	0	
26	Trung tâm Y tế Hồng Bàng	126	123	-3	
27	Trung tâm Y tế Kiến An	93	84	-9	
28	Trung tâm Y tế Kiến Thụy	131	129	-2	
29	Trung tâm Y tế Lê Chân	86	86	0	
30	Trung tâm Y tế Ngô Quyền	67	67	0	
31	Trung tâm Y tế Tiên Lãng	167	162	-5	
32	Trung tâm Y tế Thủy Nguyên	40	33	-7	
33	Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo	59	59	0	
34	Trung tâm Y tế quân dân y Bạch Long Vĩ	21	17	-4	
35	Trung tâm y tế Bình Giang	25	24	-1	
36	Trung tâm y tế Cẩm Giàng	25	24	-1	
37	Trung tâm y tế Chí Linh	30	29	-1	
38	Trung tâm y tế Gia Lộc	25	23	-2	
39	Trung tâm y tế Kim Thành	25	25	0	
40	Trung tâm y tế Kinh Môn	30	30	0	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>6</i>
41	Trung tâm y tế Nam Sách	25	25	0	
42	Trung tâm y tế Ninh Giang	26	26	0	
43	Trung tâm y tế Thanh Miện	28	18	-10	
44	Trung tâm y tế Tứ Kỳ	30	29	-1	
45	Trung tâm y tế Thanh Hà	30	30	0	
46	Trung tâm y tế Hải Dương	35	25	-10	
III	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Hải Phòng	374	344	-30	
1	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao thành phố Hải Phòng	163	150	-13	
3	Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật và Du lịch Hải Phòng	60	54	-6	
4	Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và Triển lãm thành phố Hải Phòng	32	32	0	
5	Bảo tàng Hải Phòng	22	22	0	
6	Thư viện thành phố Hải Phòng	29	29	0	
7	Nhà hát Sân khấu truyền thống Hải Phòng	48	37	-11	
8	Nhà hát Nghệ thuật đương đại Hải Phòng	20	20	0	
IV	Văn phòng UBND thành phố Hải Phòng	42	40	-2	
1	Cổng Thông tin điện tử thành phố	22	22	0	
2	Trung tâm Hội nghị và Nhà khách thành phố	11	9	-2	
3	Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố	9	9	0	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+-)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>6</i>
V	Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng	38	34	-4	
1	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố Hải Phòng	38	34	-4	
VI	Sở Nội vụ thành phố Hải Phòng	115	99	-16	
1	Trung tâm Lưu trữ lịch sử thành phố Hải Phòng	39	34	-5	
2	Trung tâm Dịch vụ việc làm Hải Phòng	18	18	0	
3	Trung tâm Điều dưỡng Người có công Hải Phòng	58	47	-11	
VII	Sở Công Thương thành phố Hải Phòng	17	16	-1	
1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	17	16	-1	
VIII	Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng	40	39	-1	
2	Viện Quy hoạch	10	10	0	
4	Cảng vụ Đường thủy nội địa Hải Phòng	30	29	-1	
IX	Ban Quản lý khu kinh tế thành phố Hải Phòng	13	12	-1	
1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư - Việc làm - Hỗ trợ doanh nghiệp Hải Phòng	13	12	-1	
X	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng	470	398	-72	
1	Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y	145	131	-14	
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Thủy Nguyên	10	10	0	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+-)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>6</i>
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Lê Chân	13	12	-1	
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y An Lão	13	11	-2	
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Kiến Thụy	13	13	0	
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Vĩnh Bảo	8	8	0	
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Cát Hải	6	5	-1	
	Trạm Giám sát tàu cá và Kiểm dịch lưu động	20	20	0	
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Hải Dương	16	14	-2	
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Chí Linh	10	9	-1	
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Kim Môn	8	6	-2	
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Cầm Bình	10	8	-2	
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Tứ Lộc	9	6	-3	
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Ninh Thanh	9	9	0	
2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	84	62	-22	
	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Vĩnh Bảo	6	5	-1	
	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Tiên Lãng	6	6	0	
	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Thủy Nguyên	5	5	0	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>6</i>
	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Kiến Thụy	9	8	-1	
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Hải Dương	10	5	-5	
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Chí Linh	10	8	-2	
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Kim Môn	10	7	-3	
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Cẩm Bình	9	6	-3	
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Tứ Lộc	10	6	-4	
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Ninh Thanh	9	6	-3	
3	<i>Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Phòng chống thiên tai</i>	<i>163</i>	<i>130</i>	<i>-33</i>	
	Hạt Quản lý đê điều Vĩnh Bảo	10	10	0	
	Hạt Quản lý đê điều Tiên Lãng	10	10	0	
	Hạt Quản lý đê điều Nam Lạch Tray	12	10	-2	
	Hạt Quản lý đê điều Dương Kinh	12	10	-2	
	Hạt Quản lý đê điều Bắc Lạch Tray	12	9	-3	
	Hạt Quản lý đê điều Thủy Nguyên	12	9	-3	
	Hạt Quản lý đê điều Hải Dương (bao gồm Hải Dương, Cẩm Giàng)	13	10	-3	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+-)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>6</i>
	Hạt Quản lý đô thị Ninh Thanh (bao gồm Ninh Giang, Thanh Miện, Tứ Kỳ)	15	12	-3	
	Hạt Quản lý đô thị Nam Sách (bao gồm Nam Sách, Chí Linh)	20	15	-5	
	Hạt Quản lý đô thị Thanh Hà	16	12	-4	
	Hạt Quản lý đô thị Kim Thành	16	11	-5	
	Hạt Quản lý đô thị Kinh Môn	15	12	-3	
4	Ban Quản lý cảng cá, bến cá	10	7	-3	
5	Ban Quản lý Rừng và Khuyến nông	68	68	0	
XI	Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng	29	29	0	
1	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	29	29	0	
Biên chế sắp xếp tổ chức bộ máy		48		-48	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục IV
BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
KHỐI CHÍNH QUYỀN CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026
của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
	TỔNG CỘNG CẤP XÃ (A + B + C + D)	52.564	49.851	-2.713	
A	ĐVSN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (I + II + III)	48.762	46.012	-2.750	
I	MÀM NON	16.684	16.093	-591	
1	PHƯỜNG HỒNG BÀNG	275	266	-9	
2	PHƯỜNG HỒNG AN	209	209	0	
3	PHƯỜNG NGÔ QUYỀN	124	115	-9	
4	PHƯỜNG GIA VIÊN	205	201	-4	
5	PHƯỜNG LÊ CHÂN	263	251	-12	
6	PHƯỜNG AN BIÊN	237	238	1	
7	PHƯỜNG KIẾN AN	212	204	-8	
8	PHƯỜNG PHÙ LIỄN	145	145	0	
9	PHƯỜNG HẢI AN	176	176	0	
10	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI	109	109	0	
11	PHƯỜNG ĐỒ SƠN	105	102	-3	
12	PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN	98	90	-8	
13	PHƯỜNG DƯƠNG KINH	95	92	-3	
14	PHƯỜNG HUNG ĐẠO	115	110	-5	
15	PHƯỜNG AN DƯƠNG	264	260	-4	
16	PHƯỜNG AN HẢI	179	174	-5	
17	PHƯỜNG AN PHONG	148	142	-6	
18	PHƯỜNG THỦY NGUYÊN	254	245	-9	
19	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG	155	151	-4	
20	PHƯỜNG HÒA BÌNH	177	175	-2	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
21	PHƯỜNG NAM TRIỆU	135	131	-4	
22	PHƯỜNG BẠCH ĐĂNG	202	191	-11	
23	PHƯỜNG LƯU KIỂM	228	224	-4	
24	PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC	194	194	0	
25	XÃ VIỆT KHÊ	158	153	-5	
26	XÃ KIẾN THỤY	156	150	-6	
27	XÃ KIẾN MINH	85	85	0	
28	XÃ KIẾN HẢI	140	126	-14	
29	XÃ KIẾN HƯNG	96	93	-3	
30	XÃ NGHI DƯƠNG	101	98	-3	
31	XÃ AN LÃO	162	159	-3	
32	XÃ AN HƯNG	108	106	-2	
33	XÃ AN KHÁNH	119	115	-4	
34	XÃ AN QUANG	111	109	-2	
35	XÃ AN TRƯỜNG	116	115	-1	
36	XÃ TIỀN LÃNG	175	171	-4	
37	XÃ QUYẾT THẮNG	100	88	-12	
38	XÃ TÂN MINH	141	126	-15	
39	XÃ TIỀN MINH	139	124	-15	
40	XÃ CHẤN HƯNG	108	92	-16	
41	XÃ HÙNG THẮNG	107	96	-11	
42	XÃ VĨNH BẢO	196	195	-1	
43	XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM	98	94	-4	
44	XÃ VĨNH AM	137	133	-4	
45	XÃ VĨNH HẢI	141	135	-6	
46	XÃ VĨNH HÒA	116	113	-3	
47	XÃ VĨNH THỊNH	112	111	-1	
48	XÃ VĨNH THUẬN	110	97	-13	
49	ĐẶC KHU CÁT HẢI	184	154	-30	
50	ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ	5	4	-1	
51	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG	125	122	-3	
52	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ	203	201	-2	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
53	PHƯỜNG VIỆT HÒA	142	138	-4	
54	PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG	136	133	-3	
55	PHƯỜNG NAM ĐÔNG	103	99	-4	
56	PHƯỜNG TÂN HƯNG	115	114	-1	
57	PHƯỜNG THẠCH KHÔI	128	126	-2	
58	PHƯỜNG TỬ MINH	74	72	-2	
59	PHƯỜNG ÁI QUỐC	96	93	-3	
60	XÃ PHÚ THÁI	228	193	-35	
61	XÃ LAI KHÊ	212	206	-6	
62	XÃ AN THÀNH	120	120	0	
63	XÃ KIM THÀNH	194	195	1	
64	PHƯỜNG KINH MÔN	123	117	-6	
65	PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG	130	132	2	
66	PHƯỜNG TRẦN LIỄU	143	146	3	
67	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ	110	109	-1	
68	PHƯỜNG PHẠM SƯ MẠNH	138	136	-2	
69	PHƯỜNG NHỊ CHIỀU	208	206	-2	
70	XÃ NAM AN PHỤ	130	129	-1	
71	XÃ THANH HÀ	150	145	-5	
72	XÃ HÀ TÂY	156	154	-2	
73	XÃ HÀ BẮC	143	140	-3	
74	XÃ HÀ NAM	117	114	-3	
75	XÃ HÀ ĐÔNG	148	146	-2	
76	XÃ THANH MIỆN	195	186	-9	
77	XÃ BẮC THANH MIỆN	112	113	1	
78	XÃ HẢI HƯNG	112	104	-8	
79	XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	156	151	-5	
80	XÃ NAM THANH MIỆN	134	128	-6	
81	PHƯỜNG CHU VĂN AN	167	161	-6	
82	PHƯỜNG CHÍ LINH	118	108	-10	
83	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	131	132	1	
84	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI	78	76	-2	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
85	PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG	95	91	-4	
86	PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH	92	92	0	
87	XÃ GIA LỘC	211	204	-7	
88	XÃ YẾT KIỆM	168	164	-4	
89	XÃ GIA PHÚC	182	181	-1	
90	XÃ TRƯỜNG TÂN	155	152	-3	
91	XÃ TỨ KỲ	178	176	-2	
92	XÃ TÂN KỲ	205	201	-4	
93	XÃ ĐẠI SON	133	128	-5	
94	XÃ CHÍ MINH	151	148	-3	
95	XÃ LẠC PHƯƠNG	122	119	-3	
96	XÃ NGUYỄN GIÁP	117	110	-7	
97	XÃ NINH GIANG	158	150	-8	
98	XÃ VĨNH LẠI	160	156	-4	
99	XÃ KHÚC THỪA DỤ	149	138	-11	
100	XÃ TÂN AN	120	123	3	
101	XÃ HỒNG CHÂU	153	152	-1	
102	XÃ CẨM GIANG	152	146	-6	
103	XÃ TUỆ TĨNH	108	103	-5	
104	XÃ MAO ĐIỀN	182	155	-27	
105	XÃ CẨM GIÀNG	132	112	-20	
106	XÃ NAM SÁCH	163	162	-1	
107	XÃ THÁI TÂN	105	100	-5	
108	XÃ HỢP TIẾN	102	99	-3	
109	XÃ TRẦN PHÚ	182	175	-7	
110	XÃ AN PHÚ	154	137	-17	
111	XÃ KẼ SẮT	159	157	-2	
112	XÃ BÌNH GIANG	145	142	-3	
113	XÃ ĐƯỜNG AN	138	129	-9	
114	XÃ THƯỢNG HỒNG	113	109	-4	
II	TIỂU HỌC	17.401	16.385	-1.016	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
1	PHƯỜNG HỒNG BÀNG	421	411	-10	
2	PHƯỜNG HỒNG AN	242	235	-7	
3	PHƯỜNG NGÔ QUYỀN	284	280	-4	
4	PHƯỜNG GIA VIÊN	311	304	-7	
5	PHƯỜNG LÊ CHÂN	466	463	-3	
6	PHƯỜNG AN BIÊN	302	297	-5	
7	PHƯỜNG KIẾN AN	214	211	-3	
8	PHƯỜNG PHÙ LIỄN	226	220	-6	
9	PHƯỜNG HẢI AN	326	322	-4	
10	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI	156	144	-12	
11	PHƯỜNG ĐỒ SƠN	96	93	-3	
12	PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN	106	99	-7	
13	PHƯỜNG DƯƠNG KINH	106	100	-6	
14	PHƯỜNG HÙNG ĐẠO	139	137	-2	
15	PHƯỜNG AN DƯƠNG	311	307	-4	
16	PHƯỜNG AN HẢI	172	169	-3	
17	PHƯỜNG AN PHONG	150	147	-3	
18	PHƯỜNG THỦY NGUYÊN	252	235	-17	
19	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG	164	152	-12	
20	PHƯỜNG HÒA BÌNH	191	183	-8	
21	PHƯỜNG NAM TRIỆU	137	122	-15	
22	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG	187	165	-22	
23	PHƯỜNG LƯU KIỂM	188	178	-10	
24	PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC	201	186	-15	
25	XÃ VIỆT KHÊ	139	128	-11	
26	XÃ KIẾN THỤY	163	164	1	
27	XÃ KIẾN MINH	101	97	-4	
28	XÃ KIẾN HẢI	156	133	-23	
29	XÃ KIẾN HƯNG	110	104	-6	
30	XÃ NGHI DƯƠNG	94	90	-4	
31	XÃ AN LÃO	188	187	-1	
33	XÃ AN HƯNG	98	98	0	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
32	XÃ AN KHÁNH	141	137	-4	
34	XÃ AN QUANG	114	107	-7	
35	XÃ AN TRƯỜNG	115	118	3	
36	XÃ TIỀN LÃNG	172	162	-10	
37	XÃ QUYẾT THẮNG	86	77	-9	
38	XÃ TÂN MINH	135	134	-1	
39	XÃ TIỀN MINH	137	124	-13	
40	XÃ CHẤN HƯNG	111	91	-20	
41	XÃ HÙNG THẮNG	101	96	-5	
42	XÃ VĨNH BẢO	183	162	-21	
43	XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM	66	72	6	
44	XÃ VĨNH AM	139	111	-28	
45	XÃ VĨNH HẢI	130	119	-11	
46	XÃ VĨNH HÒA	132	93	-39	
47	XÃ VĨNH THỊNH	73	94	21	
48	XÃ VĨNH THUẬN	116	101	-15	
49	ĐẶC KHU CÁT HẢI	178	145	-33	
50	ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ	8	7	-1	
51	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG	186	175	-11	
52	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ	375	364	-11	
53	PHƯỜNG VIỆT HÒA	151	137	-14	
54	PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG	191	180	-11	
55	PHƯỜNG NAM ĐÔNG	100	89	-11	
56	PHƯỜNG TÂN HƯNG	123	116	-7	
57	PHƯỜNG THẠCH KHÔI	133	127	-6	
58	PHƯỜNG TỬ MINH	103	99	-4	
59	PHƯỜNG ÁI QUỐC	84	73	-11	
60	XÃ PHÚ THÁI	196	184	-12	
61	XÃ LAI KHÊ	173	156	-17	
62	XÃ AN THÀNH	112	108	-4	
63	XÃ KIM THÀNH	176	164	-12	
64	PHƯỜNG KINH MÔN	105	100	-5	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
65	PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG	117	117	0	
66	PHƯỜNG TRẦN LIỄU	113	109	-4	
67	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ	92	91	-1	
68	PHƯỜNG PHẠM SƯ MẠNH	112	102	-10	
69	PHƯỜNG NHỊ CHIỂU	191	183	-8	
70	XÃ NAM AN PHỤ	105	103	-2	
71	XÃ THANH HÀ	147	136	-11	
72	XÃ HÀ TÂY	147	142	-5	
73	XÃ HÀ BẮC	143	141	-2	
74	XÃ HÀ NAM	109	102	-7	
75	XÃ HÀ ĐÔNG	135	126	-9	
76	XÃ THANH MIỆN	177	164	-13	
77	XÃ BẮC THANH MIỆN	102	101	-1	
78	XÃ HẢI HƯNG	106	98	-8	
79	XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	139	127	-12	
80	XÃ NAM THANH MIỆN	126	117	-9	
81	PHƯỜNG CHU VĂN AN	196	188	-8	
82	PHƯỜNG CHÍ LINH	110	96	-14	
83	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	119	118	-1	
84	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI	73	69	-4	
85	PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG	84	78	-6	
86	PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH	85	79	-6	
87	XÃ GIA LỘC	192	186	-6	
88	XÃ YẾT KIỆU	150	138	-12	
89	XÃ GIA PHÚC	155	146	-9	
90	XÃ TRƯỜNG TÂN	136	115	-21	
91	XÃ TỬ KỲ	157	145	-12	
92	XÃ TÂN KỲ	171	159	-12	
93	XÃ ĐẠI SƠN	133	121	-12	
94	XÃ CHÍ MINH	137	123	-14	
95	XÃ LẠC PHƯỢNG	121	105	-16	
96	XÃ NGUYỄN GIÁP	109	101	-8	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
97	XÃ NINH GIANG	152	149	-3	
98	XÃ VĨNH LẠI	166	166	0	
99	XÃ KHÚC THỪA DỤ	141	132	-9	
100	XÃ TÂN AN	113	100	-13	
101	XÃ HỒNG CHÂU	153	146	-7	
102	XÃ CẨM GIANG	139	128	-11	
103	XÃ TUỆ TĨNH	107	97	-10	
104	XÃ MAO ĐIỀN	197	166	-31	
105	XÃ CẨM GIÀNG	129	105	-24	
106	XÃ NAM SÁCH	149	144	-5	
107	XÃ THÁI TÂN	84	79	-5	
108	XÃ HỢP TIẾN	87	80	-7	
109	XÃ TRẦN PHÚ	147	149	2	
110	XÃ AN PHÚ	143	126	-17	
111	XÃ KẼ SẶT	182	169	-13	
112	XÃ BÌNH GIANG	139	130	-9	
113	XÃ ĐƯỜNG AN	134	110	-24	
114	XÃ THUẬN HỒNG	108	100	-8	
III	TRUNG HỌC CƠ SỞ, TH&THCS	14.677	13.534	-1.143	
1	PHƯỜNG HỒNG BÀNG	299	293	-6	
2	PHƯỜNG HỒNG AN	191	187	-4	
3	PHƯỜNG NGÔ QUYỀN	206	204	-2	
4	PHƯỜNG GIA VIÊN	254	250	-4	
5	PHƯỜNG LÊ CHÂN	469	469	0	
6	PHƯỜNG AN BIÊN	249	250	1	
7	PHƯỜNG KIẾN AN	165	163	-2	
8	PHƯỜNG PHÙ LIỄN	186	181	-5	
9	PHƯỜNG HẢI AN	268	268	0	
10	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI	127	128	1	
11	PHƯỜNG ĐỒ SƠN	86	81	-5	
12	PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN	77	72	-5	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
13	PHƯỜNG DƯƠNG KINH	92	85	-7	
14	PHƯỜNG HÙNG ĐẠO	107	103	-4	
15	PHƯỜNG AN DƯƠNG	274	262	-12	
16	PHƯỜNG AN HẢI	120	113	-7	
17	PHƯỜNG AN PHONG	121	119	-2	
18	PHƯỜNG THỦY NGUYÊN	226	219	-7	
19	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG	137	132	-5	
20	PHƯỜNG HÒA BÌNH	153	151	-2	
21	PHƯỜNG NAM TRIỆU	122	116	-6	
22	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG	162	156	-6	
23	PHƯỜNG LƯU KIỂM	153	150	-3	
24	PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC	167	160	-7	
25	XÃ VIỆT KHÊ	123	122	-1	
26	XÃ KIẾN THỤY	152	138	-14	
27	XÃ KIẾN MINH	87	85	-2	
28	XÃ KIẾN HẢI	136	126	-10	
29	XÃ KIẾN HƯNG	94	90	-4	
30	XÃ NGHI DƯƠNG	89	89	0	
31	XÃ AN LÃO	158	152	-6	
32	XÃ AN HƯNG	92	88	-4	
33	XÃ AN KHÁNH	123	121	-2	
34	XÃ AN QUANG	102	98	-4	
35	XÃ AN TRƯỜNG	95	89	-6	
36	XÃ TIÊN LÃNG	134	135	1	
37	XÃ QUYẾT THẮNG	76	69	-7	
38	XÃ TÂN MINH	111	104	-7	
39	XÃ TIÊN MINH	102	100	-2	
40	XÃ CHẤN HƯNG	84	76	-8	
41	XÃ HÙNG THẮNG	75	70	-5	
42	XÃ VĨNH BẢO	143	136	-7	
43	XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM	112	64	-48	
44	XÃ VĨNH AM	50	86	36	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
45	XÃ VĨNH HẢI	98	101	3	
46	XÃ VĨNH HÒA	64	59	-5	
47	XÃ VĨNH THỊNH	86	75	-11	
48	XÃ VĨNH THUẬN	108	78	-30	
49	ĐẶC KHU CÁT HẢI	201	192	-9	
50	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG	155	147	-8	
51	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ	313	306	-7	
52	PHƯỜNG VIỆT HÒA	111	96	-15	
53	PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG	134	126	-8	
54	PHƯỜNG NAM ĐÔNG	73	56	-17	
55	PHƯỜNG TÂN HƯNG	94	91	-3	
56	PHƯỜNG THẠCH KHÔI	109	98	-11	
57	PHƯỜNG TỬ MINH	114	102	-12	
58	PHƯỜNG ÁI QUỐC	65	50	-15	
59	XÃ PHÚ THÁI	168	145	-23	
60	XÃ LAI KHÊ	143	117	-26	
61	XÃ AN THÀNH	91	83	-8	
62	XÃ KIM THÀNH	140	125	-15	
63	PHƯỜNG KINH MÔN	103	88	-15	
64	PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG	103	92	-11	
65	PHƯỜNG TRẦN LIỄU	91	85	-6	
66	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ	76	71	-5	
67	PHƯỜNG PHẠM SỰ MẠNH	90	77	-13	
68	PHƯỜNG NHỊ CHIỀU	154	150	-4	
69	XÃ NAM AN PHỤ	90	86	-4	
70	XÃ THANH HÀ	147	133	-14	
71	XÃ HÀ TÂY	110	96	-14	
72	XÃ HÀ BẮC	115	106	-9	
73	XÃ HÀ NAM	93	76	-17	
74	XÃ HÀ ĐÔNG	108	97	-11	
75	XÃ THANH MIỆN	172	155	-17	
76	XÃ BẮC THANH MIỆN	81	79	-2	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
77	XÃ HẢI HƯNG	90	76	-14	
78	XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	108	97	-11	
79	XÃ NAM THANH MIỆN	108	93	-15	
80	PHƯỜNG CHU VĂN AN	153	140	-13	
81	PHƯỜNG CHÍ LINH	99	86	-13	
82	PHƯỜNG TRẦN HUNG ĐẠO	141	135	-6	
83	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI	61	54	-7	
84	PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG	82	70	-12	
85	PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH	75	61	-14	
86	XÃ GIA LỘC	178	162	-16	
87	XÃ YẾT KIỆU	133	110	-23	
88	XÃ GIA PHÚC	139	112	-27	
89	XÃ TRƯỜNG TÂN	115	99	-16	
90	XÃ TÚ KỲ	159	147	-12	
91	XÃ TÂN KỲ	146	127	-19	
92	XÃ ĐẠI SƠN	97	84	-13	
93	XÃ CHÍ MINH	96	77	-19	
94	XÃ LẠC PHƯỢNG	102	81	-21	
95	XÃ NGUYỄN GIÁP	90	71	-19	
96	XÃ NINH GIANG	151	137	-14	
97	XÃ VĨNH LẠI	135	135	0	
98	XÃ KHÚC THỪA DỤ	123	113	-10	
99	XÃ TÂN AN	104	84	-20	
100	XÃ HỒNG CHÂU	129	122	-7	
101	XÃ CẨM GIANG	121	98	-23	
102	XÃ TUỆ TĨNH	91	76	-15	
103	XÃ MAO ĐIỀN	148	121	-27	
104	XÃ CẨM GIÀNG	108	77	-31	
105	XÃ NAM SÁCH	155	134	-21	
106	XÃ THÁI TÂN	73	58	-15	
107	XÃ HỢP TIẾN	72	62	-10	
108	XÃ TRẦN PHÚ	126	101	-25	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
109	XÃ AN PHÚ	119	99	-20	
110	XÃ KẼ SẮT	148	124	-24	
111	XÃ BÌNH GIANG	110	99	-11	
112	XÃ ĐƯỜNG AN	146	146	0	
113	XÃ THƯỢNG HỒNG	97	78	-19	
B	TRẠM Y TẾ	3.071	2.995	-76	
1	PHƯỜNG HỒNG BÀNG	63	59	-4	
2	PHƯỜNG HỒNG AN	37	31	-6	
3	PHƯỜNG NGÔ QUYỀN	45	45	0	
4	PHƯỜNG GIA VIÊN	47	47	0	
5	PHƯỜNG LÊ CHÂN	61	61	0	
6	PHƯỜNG AN BIÊN	54	54	0	
7	PHƯỜNG KIẾN AN	41	30	-11	
8	PHƯỜNG PHÙ LIỄN	29	24	-5	
9	PHƯỜNG HẢI AN	37	37	0	
10	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI	24	25	1	
11	PHƯỜNG ĐỒ SƠN	23	24	1	
12	PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN	20	21	1	
13	PHƯỜNG DƯƠNG KINH	20	20	0	
14	PHƯỜNG HƯNG ĐẠO	22	20	-2	
15	PHƯỜNG AN DƯƠNG	44	37	-7	
16	PHƯỜNG AN HẢI	31	25	-6	
17	PHƯỜNG AN PHONG	26	23	-3	
18	PHƯỜNG THỦY NGUYÊN	52	46	-6	
19	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG	33	33	0	
20	PHƯỜNG HÒA BÌNH	37	35	-2	
21	PHƯỜNG NAM TRIỆU	30	28	-2	
22	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG	36	32	-4	
23	PHƯỜNG LƯU KIỂM	35	34	-1	
24	PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC	40	40	0	
25	XÃ VIỆT KHÊ	31	30	-1	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
26	XÃ KIẾN THỤY	35	35	0	
27	XÃ KIẾN MINH	23	24	1	
28	XÃ KIẾN HẢI	27	27	0	
29	XÃ KIẾN HƯNG	21	22	1	
30	XÃ NGHI DƯƠNG	20	21	1	
31	XÃ AN LÃO	33	33	0	
32	XÃ AN HƯNG	21	20	-1	
33	XÃ AN KHÁNH	21	22	1	
34	XÃ AN QUANG	24	25	1	
35	XÃ AN TRƯỜNG	24	25	1	
36	XÃ TIÊN LÃNG	30	30	0	
37	XÃ QUYẾT THẮNG	21	21	0	
38	XÃ TÂN MINH	24	25	1	
39	XÃ TIÊN MINH	34	29	-5	
40	XÃ CHẤN HƯNG	26	27	1	
41	XÃ HÙNG THẮNG	16	16	0	
42	XÃ VĨNH BẢO	37	33	-4	
43	XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM	21	22	1	
44	XÃ VĨNH AM	32	30	-2	
45	XÃ VĨNH HẢI	38	34	-4	
46	XÃ VĨNH HÒA	26	25	-1	
47	XÃ VĨNH THỊNH	22	20	-2	
48	XÃ VĨNH THUẬN	23	21	-2	
49	ĐẶC KHU CÁT HẢI	83	66	-17	
50	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG	26	27	1	
51	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ	28	28	0	
52	PHƯỜNG VIỆT HÒA	18	19	1	
53	PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG	29	29	0	
54	PHƯỜNG NAM ĐÔNG	15	16	1	
55	PHƯỜNG TÂN HƯNG	16	16	0	
56	PHƯỜNG THẠCH KHÔI	18	18	0	
57	PHƯỜNG TỬ MINH	10	11	1	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
58	PHƯỜNG ÁI QUỐC	13	12	-1	
59	XÃ PHÚ THÁI	31	28	-3	
60	XÃ LAI KHÊ	28	26	-2	
61	XÃ AN THÀNH	21	20	-1	
62	XÃ KIM THÀNH	31	31	0	
63	PHƯỜNG KINH MÔN	18	17	-1	
64	PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG	18	17	-1	
65	PHƯỜNG TRẦN LIỄU	19	19	0	
66	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ	20	21	1	
67	PHƯỜNG PHẠM SƯ MẠNH	18	19	1	
68	PHƯỜNG NHỊ CHIỂU	28	28	0	
69	XÃ NAM AN PHỤ	21	21	0	
70	XÃ THANH HÀ	26	27	1	
71	XÃ HÀ TÂY	24	24	0	
72	XÃ HÀ BẮC	25	26	1	
73	XÃ HÀ NAM	25	26	1	
74	XÃ HÀ ĐÔNG	24	25	1	
75	XÃ THANH MIỆN	26	26	0	
76	XÃ BẮC THANH MIỆN	17	18	1	
77	XÃ HẢI HƯNG	19	20	1	
78	XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	23	22	-1	
79	XÃ NAM THANH MIỆN	23	23	0	
80	PHƯỜNG CHU VĂN AN	25	26	1	
81	PHƯỜNG CHÍ LINH	18	18	0	
82	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	19	20	1	
83	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI	17	18	1	
84	PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG	19	19	0	
85	PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH	18	19	1	
86	XÃ GIA LỘC	30	29	-1	
87	XÃ YẾT KIÊU	26	27	1	
88	XÃ GIA PHÚC	31	30	-1	
89	XÃ TRƯỜNG TÂN	26	26	0	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
90	XÃ TỨ KỲ	28	27	-1	
91	XÃ TÂN KỲ	27	27	0	
92	XÃ ĐẠI SON	20	21	1	
93	XÃ CHÍ MINH	23	23	0	
94	XÃ LẠC PHƯỢNG	22	22	0	
95	XÃ NGUYỄN GIÁP	20	21	1	
96	XÃ NINH GIANG	35	34	-1	
97	XÃ VĨNH LẠI	31	31	0	
98	XÃ KHÚC THỪA DỤ	28	28	0	
99	XÃ TÂN AN	24	25	1	
100	XÃ HỒNG CHÂU	31	29	-2	
101	XÃ CẨM GIANG	23	24	1	
102	XÃ TUỆ TĨNH	19	20	1	
103	XÃ MAO ĐIỀN	25	26	1	
104	XÃ CẨM GIÀNG	20	21	1	
105	XÃ NAM SÁCH	23	24	1	
106	XÃ THÁI TÂN	18	17	-1	
107	XÃ HỢP TIẾN	20	21	1	
108	XÃ TRẦN PHÚ	26	27	1	
109	XÃ AN PHÚ	27	27	0	
110	XÃ KẼ SẮT	30	29	-1	
111	XÃ BÌNH GIANG	24	23	-1	
112	XÃ ĐƯỜNG AN	22	23	1	
113	XÃ THƯỢNG HỒNG	18	19	1	
C	TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG CẤP XÃ	711	824	113	
1	PHƯỜNG HỒNG BÀNG	5	11	6	
2	PHƯỜNG HỒNG AN	7	10	3	
3	PHƯỜNG NGÔ QUYỀN	6	8	2	
4	PHƯỜNG GIA VIÊN	5	6	1	
5	PHƯỜNG LÊ CHÂN	6	8	2	
6	PHƯỜNG AN BIÊN	5	7	2	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
7	PHƯỜNG KIẾN AN	13	17	4	
8	PHƯỜNG PHÙ LIỄN	13	17	4	
9	PHƯỜNG HẢI AN	11	11	0	
10	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI	9	10	1	
11	PHƯỜNG ĐỒ SƠN	15	16	1	
12	PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN	6	9	3	
13	PHƯỜNG DƯƠNG KINH	6	7	1	
14	PHƯỜNG HÙNG ĐẠO	5	0	-5	
15	PHƯỜNG AN DƯƠNG	7	8	1	
16	PHƯỜNG AN HẢI	6	8	2	
17	PHƯỜNG AN PHONG	5	6	1	
18	PHƯỜNG THỦY NGUYÊN	20	19	-1	
19	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG	7	7	0	
20	PHƯỜNG HÒA BÌNH	7	7	0	
21	PHƯỜNG NAM TRIỆU	7	7	0	
22	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG	7	0	-7	
23	PHƯỜNG LƯU KIỂM	7	7	0	
24	PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC	6	6	0	
25	XÃ VIỆT KHÊ	7	7	0	
26	XÃ KIẾN THỤY	8	9	1	
27	XÃ KIẾN MINH	5	0	-5	
28	XÃ KIẾN HẢI	7	7	0	
29	XÃ KIẾN HƯNG	8	0	-8	
30	XÃ NGHI DƯƠNG	5	0	-5	
31	XÃ AN LÃO	12	12	0	
32	XÃ AN HUNG	5	6	1	
33	XÃ AN KHÁNH	6	7	1	
34	XÃ AN QUANG	7	7	0	
35	XÃ AN TRƯỜNG	5	6	1	
36	XÃ TIÊN LÃNG	7	7	0	
37	XÃ QUYẾT THẮNG	5	7	2	
38	XÃ TÂN MINH	5	6	1	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
39	XÃ TIỀN MINH	5	7	2	
40	XÃ CHẤN HƯNG	6	7	1	
41	XÃ HÙNG THẮNG	5	7	2	
42	XÃ VĨNH BẢO	5	7	2	
43	XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM	5	7	2	
44	XÃ VĨNH AM	6	7	1	
45	XÃ VĨNH HẢI	5	7	2	
46	XÃ VĨNH HÒA	5	7	2	
47	XÃ VĨNH THỊNH	5	7	2	
48	XÃ VĨNH THUẬN	5	7	2	
49	ĐẶC KHU CÁT HẢI	22	20	-2	
50	ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ	9	9	0	
51	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG	5	6	1	
52	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ	8	8	0	
53	PHƯỜNG VIỆT HÒA	5	6	1	
54	PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG	5	6	1	
55	PHƯỜNG NAM ĐỒNG	6	6	0	
56	PHƯỜNG TÂN HƯNG	6	6	0	
57	PHƯỜNG THẠCH KHÔI	6	6	0	
58	PHƯỜNG TỬ MINH	5	6	1	
59	PHƯỜNG ÁI QUỐC	5	6	1	
60	XÃ PHÚ THÁI	5	7	2	
61	XÃ LAI KHÊ	5	8	3	
62	XÃ AN THÀNH	6	7	1	
63	XÃ KIM THÀNH	7	7	0	
64	PHƯỜNG KINH MÔN	5	6	1	
65	PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG	5	6	1	
66	PHƯỜNG TRẦN LIỄU	5	6	1	
67	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ	5	6	1	
68	PHƯỜNG PHẠM SƯ MẠNH	6	6	0	
69	PHƯỜNG NHỊ CHIỂU	5	6	1	
70	XÃ NAM AN PHỤ	5	7	2	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
71	XÃ THANH HÀ	6	7	1	
72	XÃ HÀ TÂY	5	7	2	
73	XÃ HÀ BẮC	6	7	1	
74	XÃ HÀ NAM	5	7	2	
75	XÃ HÀ ĐÔNG	5	7	2	
76	XÃ THANH MIỆN	5	7	2	
77	XÃ BẮC THANH MIỆN	5	7	2	
78	XÃ HẢI HƯNG	5	7	2	
79	XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	5	7	2	
80	XÃ NAM THANH MIỆN	5	7	2	
81	PHƯỜNG CHU VĂN AN	7	7	0	
82	PHƯỜNG CHÍ LINH	5	6	1	
83	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	7	7	0	
84	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI	5	6	1	
85	PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG	5	6	1	
86	PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH	5	5	0	
87	XÃ GIA LỘC	8	8	0	
88	XÃ YẾT KIÊU	5	7	2	
89	XÃ GIA PHÚC	5	7	2	
90	XÃ TRƯỜNG TÂN	5	7	2	
91	XÃ TỨ KỲ	5	7	2	
92	XÃ TÂN KỲ	5	7	2	
93	XÃ ĐẠI SON	5	7	2	
94	XÃ CHÍ MINH	5	6	1	
95	XÃ LẠC PHƯỚC	5	7	2	
96	XÃ NGUYỄN GIÁP	5	7	2	
97	XÃ NINH GIANG	5	7	2	
98	XÃ VĨNH LẠI	7	7	0	
99	XÃ KHÚC THỪA DỤ	5	7	2	
100	XÃ TÂN AN	5	7	2	
101	XÃ HỒNG CHÂU	5	7	2	
102	XÃ CẨM GIANG	6	7	1	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao năm 2026	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN giao năm 2026	Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+-)	Ghi chú
A	B	I	3	4=3-I	5
103	XÃ TUỆ TĨNH	5	7	2	
104	XÃ MAO ĐIỀN	5	7	2	
105	XÃ CẨM GIÀNG	5	7	2	
106	XÃ NAM SÁCH	6	7	1	
107	XÃ THÁI TÂN	6	7	1	
108	XÃ HỢP TIỀN	5	7	2	
109	XÃ TRẦN PHÚ	5	7	2	
110	XÃ AN PHÚ	5	7	2	
111	XÃ KÊ SẮT	6	8	2	
112	XÃ BÌNH GIANG	5	7	2	
113	XÃ ĐƯỜNG AN	5	7	2	
114	XÃ THƯỢNG HỒNG	5	7	2	
D	SỰ NGHIỆP KHÁC	20	20	0	
1	Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ	5	5	0	
2	Ban Quản lý Cảng và khu neo tàu Bạch Long Vĩ	15	15	0	

**VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, Khu đô thị
Bắc sông Cấm, phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng;

Điện thoại: 0225.3747.351-Fax: 0225.3821.055;

Email: congbaohp@haiphong.gov.vn;